

Lỗ đít. || **Hậu quân** 〇 軍. Chức quan coi một đạo quân trong ngũ quân. || **Hậu-sản** 〇 產. Thứ bệnh của đàn-bà sau khi đẻ. || **Hậu-sinh** 〇 生. Người đẻ sau : *Hậu-sinh đã dám chơi trò sao nên* (H-T). || **Hậu-sự** 〇 事. Việc sau khi chết. Thường dùng để nói cái quan tài : *Mua cỗ hậu-sự*. || **Hậu-tập** 〇 襲. Đội quân đi đánh úp mặt sau. || **Hậu-tiến** 〇 進. Người nổi lên sau : *Bạc tiên-tiến nên làm gương cho kẻ hậu-tiến*. || **Hậu-vận** 〇 運. Vận-mệnh về sau : *Hậu-vận nước nhà trông nhờ ở bọn thanh-niên*. || **Hậu-viện** 〇 援. Quân tiếp ứng đằng sau : *Tiền-quân thua đã có hậu-viện ứng cứu*.

Hậu Lê 後黎. Đời Lê sau.

Hậu Trần 後陳. Đời Trần sau.

Hậu 候. Chục, đợi (không dùng một mình).

Hậu-bổ 〇 補. Chức quan đợi bổ vào chính-ngạch : *Hậu-bổ tri-huyện*. || **Hậu-cứu** 〇 究. Đợi để tra xét : *Người có lỗi được tại ngoại hậu-cứu*. || **Hậu-tuyển** 〇 選. Do chữ hậu-bổ đôi nhầm ra.

Hậu 厚. Dày. Trái với bạc : *Ở hậu gặp hậu*.

Hậu-đãi 〇 待. Tiếp đãi trọng-hậu : *Rằng Từ-công hậu-đãi ta* (K). || **Hậu-hi**. Hậu lắm. || **Hậu-tình** 〇 情. Tình hậu : *Tướng-công dày những hậu-tình quá yếu* (Nh-đ-m). || **Hậu-ý** 〇 意. Ý hậu : *Hợp lại cái hậu-ý*.

VĂN-LIỆU. — *Hậu-giả hậu chi*. — *Hậu giả hậu, bạc giả bạc*. — *Đồ cung-cấp hậu, về bài-tri thanh* (Nh-đ-m). — *Phu-nhân những hậu vì linh* (Nh-đ-m).

Hậu 后. 1. Vua chư-hầu đời cổ. — 2. Vợ vua : *Hoàng hậu*.

Hậu 后. Thần.

Hậu-thần 〇 神. Nói người có công-đức với làng mà người ta đem thờ-phụng với thần. || **Hậu-thổ** 〇 土. Thần đất.

Hây

Hây-hây. Trỏ sắc da hơi đỏ : *Mà đỏ hây-hây*.

Hây-hấy. Nói về gió thổi nhẹ-nhẹ : *Gió trong hây-hây gác vàng* (H-T).

Hấy

Hấy. Nói về bánh chưng, xôi, bánh tro có chỗ không chín tới : *Bánh chưng hấy, xôi hấy*.

He

He. Một thứ cá bễ.

He. Xem « tôm he ».

He. Lên tiếng nói năng gì : *Bị kẻ hào-cường đàn áp mà không ai dám he*.

Hé

Hé. Mở một tí : *Hé cửa sờ. Mặt trời hé nắng*.

Hè

Hè (tức là mùa hạ). Một mùa ở vào giữa mùa xuân và mùa thu : *Đông the, hè đụp*.

Hè. Thêm n.là ở dưới mái hiên.

Hè. Hò cho người ta ùa theo : *Hè nhau cướp đám bạc*.

Hè-hè. Tiếng hò cho người ta ùa theo.

Hệ

Hệ. Một thứ hành, lá nhỏ.

Hèm

Hèm. 1. Vì sự tôn-trọng húy-ky mà kiêng tên. — 2. Lễ phẩm để cúng riêng theo sở-thích của một vị thần nào : *Hèm thần làng này phải cúng lợn*.

Hèm

Hèm. Tỉ ở nơi chật-hẹp hiểm-lóc : *Ngõ hèm*.

Hen

Hen. Một thứ bệnh thở khó-khè.

Hèn

Hèn. Nhát, yếu, kém, thấp, để cho người ta khinh được : *Tài hèn, sức mọn. Kẻ sang, người hèn*.

Hèn-hạ. Cũng nghĩa như « hèn ». || **Hèn mặt**. Nói người tự-cách rất dễ hạ.

VĂN-LIỆU. — *Hay khen, hèn chê*. — *Hạ mưa xá nghĩ phạt hèn* (K). — *Phạt hèn vàng đã cam bề tiêu-tinh* (K). — *Hay hèn, lẽ cũng nổi điề* (K).

Hèn. Bởi có gì mà sinh ra thế : *Hèn chi, hèn nào, thảo hèn*.

Hẹn

Hẹn. Định ước : *Hẹn nhau đi chơi*.

Hẹn-hò. Cũng nghĩa như « hẹn ».

Heo

Heo. Con lợn.

Heo. Gió lạnh mùa thu.

Heo may. Gió tây-bắc : *Gió heo may, chuồn-chuồn bay, thì bão* (T-ng).

Héo

Héo. Nói về cây lá, hoa quả kém sinh-khí, quắt lại, không tươi : *Hoa héo, rau héo*. Nghĩa bóng : buồn rầu, không tươi tỉnh : *Lo héo ruột, héo gan*.

Héo-hắt. Cũng nghĩa như « héo ».

VĂN-LIỆU. — *Con không cha thì con trẻ, Cây không rễ thì cây héo* (T-ng). — *Nắng tháng 1a, hoa chẳng héo* (T-ng).

Hèo

Hèo. Cây lụi, thường dùng làm gậy có buộc tua, đồ nghi-trương của các quan.

Hèo. Xem « hào ».

Hèo

Hèo. Ít, vắng (ít dùng một mình).

Hèo-lánh. Trỏ chỗ khuất nẻo, vắng-vẻ : *Con đường hèo-lánh.*

Hẹp

Hẹp. Chật bề ngang, không rộng : *Đường hẹp, nhà hẹp. Hẹp lưng.*

Hẹp-hời. Không rộng : *Ăn tiêu hẹp-hời.*

VĂN-LIỆU. — *Rộng làm kép, hẹp làm đơn (T-ng).*

Hét

Hét. Tên một thứ chim lông đen tựa như sáo, hay ăn giun : *Muốn ăn hét phải đào giun (T-ng).*

Hét. Kêu to : *Trẻ con đùa hét rầm lên.*

Hề

Hề. Dinh-dáng, từng qua : *Chẳng hề nói dối bao giờ. Chưa hề đến chơi nhà. Việc ấy có hề chi.*

VĂN-LIỆU. — *Thực thà có một, đơn sai chẳng hề (K). — Đêm qua có ngủ xin thề, Một giấc đến sáng chẳng hề vầy tai (C-d).*

Hề 奚. Vai dầy-tờ ra pha trò trong phường tuồng, phường chèo.

Hề-dồng 童. Thăng bầu nhỏ : *Hề-dồng theo bốn năm thăng (Nh-đ-m).*

Hề

Hề-hả. Vui thỏa : *Hề-hả trong lòng.*

Hề

Hề. Cũng nghĩa như nếu mà, có ý quyết hơn : *Máu tham hề thấy hơi đồng thì mê (K).*

VĂN-LIỆU. — *Trăm năm trăm tuổi trăm chồng, Hề ai lắm bạc thì bồng lên tay. — Hề trời có mắt thì ta lệ gì (Nh-đ-m).*

Hệ

Hệ 繫. Mắc, vướng, dính-dáng : *Chẳng hay lo trước ắt thì hệ sau (Tr-Th).*

Hệ-lụy 累. Vương-viu : *Vi vợ con mà phải hệ-lụy. ||*

Hệ-trọng 重. Quan-trọng : *Công việc hệ-trọng không nên khinh-suất. || Hệ-từ 辭.* Lời của Khổng-tử tán kinh Dịch.

Hệ 系. Dòng trong một họ : *Người ấy thuộc về hệ nào trong họ Nguyễn.*

Hệ-thống 統. Một chùm các mối thuộc về một gốc.

Hềch

Hềch. Xéch lên, hở ra : *Người mũi hềch trông xấu.*

Hệch

Hệch. Há rộng mồm ra mà cười : *Chưa chi đã hệch mồm cười.*

Hệch-hạc. Nông nổi, trống-trái : *Tính người hệch-hạc, ruột đê ngoài da. || Hệch-hệch, thường nói là hênh-hệch. Tiếng cười không đôn.*

Hén

Hén. Một thứ sò nhỏ, vỏ nhẵn.

VĂN-LIỆU. — *Cám như miệng hén (T-ng).*

Hềnh

Hềnh. Quái vật bịa ra để dọa trẻ con : *Bảo con con chằng nghe lời, Con nghe ông hềnh đi đời nhà con (C-d).*

Hết

Hết. Không còn, không sót, trọn vẹn : *Hết tiền, hết đời, hết lòng.*

VĂN-LIỆU. — *Hết khôn, đồn rã đại. — Hết nạc, vạc đến xương. — Hết chuyện nhà, ra chuyện người. — Trống hết hơi, mỡ còn cóc. — Làng chơi đã trở về già hết duyên (K). — Hết điều khinh trọng, hết lời thị-phi (K) — Nay thôi hết kiếp đoạn-trường là đây (K). — Còn duyên đóng cửa kén chồng, Hết duyên ngồi gốc cây hồng nhật hoa (C-d). — Ăn chẳng hết, thết chẳng khắp (T-ng).*

Hệt

Hệt. Giống, in : *Hai anh em giống mặt nhau như hết.*

Hi

Hi-hi. Tiếng khóc nhỏ : *Ngồi khóc hi-hi.*

VĂN-LIỆU. — *1ò-vò ngồi khóc hi-hi, Ta nuôi con nhện nó đi dăng nào (C-d).*

Hi-hỉ. Tiếng cười vui mừng.

Hí

Hí. Tiếng ngựa kêu : *Ngựa hí.*

Hí 戲. Đùa cợt (không dùng một mình).

Hí-hồn. Trỏ bộ mừng rỡ : *Trẻ con mừng hí-hồn. || hí-hước 譔.* Đùa cợt : *Câu văn hí-hước. || hí-kịch 劇.* Trò hát buồn cười. **Hí-trường 場.** Rạp hát : *Tạo-hóa gây chi cuộc hí-trường (thơ bà huyện Thanh-quan).*

Hí-hí thường nói là « hi-hi ». Tiếng cười nhỏ : *Cười hi-hi.*

Hí-háy. Cậm cụi làm luồn tay : *Hi-háy ngồi đực chạm cả ngày. Cũng nói là « hí-ha hí-háy ».*

Hi**Hi.** Tiếng cười.**Hi-hi.** Cũng nghĩa như « hi ».**Hi****Hi.** Si ra : *Hi mũi.***Hi 喜.** Mừng.**Hi-dông** ○ 童. Đứa hầu nhỏ. || **Hi-hả.** Cũng nghĩa như « hè-hả ». || **Hi-tín** ○ 信. Tin mừng.**Hia****Hia.** Thứ giấy cao cổ, đi vào lúc mặc triều-phục hay lễ-phục.**Hịch****Hịch 檄.** Lời chiêu-tập quân sĩ, hoặc hiệu-dụ nhân-dân, hoặc kể tội bên nghịch : *Nửa đêm truyền hịch đêm ngày xuất chinh (Ch-Ph).***Hiêm****Hiêm.** Ít có : *Hiêm tiền, hiêm con.***Hiêm-hoi.** Ít con cái : *Hiêm-hoi một gái lấy đầu nhất nhì (Nh-đ-m).***Hiêm****Hiêm 嫌.** Nói có ý bất-bình, bất-mãn : *Vi lời nói mà sinh hiêm nhau.***Hiêm-khích** ○ 隙. Tức giận khích-bác : *Tranh nhau ngóit thứ mà sinh ra hiêm-khích.* || **Hiêm-nghi** ○ 疑. Ở vào cái địa-vị đáng ngờ : *Quan-công ở cùng hai chị, phải cầm đuốc suốt sáng để tránh sự hiêm-nghi.* || **Hiêm-oán** ○ 怨. Cũng nghĩa như « hiêm-thù » : *Đem lời hiêm-oán lại ghi vào lòng (L-V-T).* || **Hiêm-thù** ○ 讐. Tức giận, thù hằn.**Hiêm****Hiêm 險.** Nói cái địa-thế khó đi lại, khó đánh được : *Con đường hiêm. Cửa ải hiêm.* Nghĩa bóng : *nói tính người sâu độc : Dễ dò bụng hiêm, khôn giữa mưu gian (Nh-đ-m).***Hiêm-ác** ○ 惡. Độc ác. || **Hiêm-độc** ○ 毒. Cũng nghĩa như « hiêm-ác ». || **Hiêm-học.** Xem « hiêm-trở ». **Hiêm nghèo.** Nguy-hiêm. || **Hiêm-trở** ○ 阻. Nói đường đi lại khó khăn : *Núi sông hiêm-trở.* || **Hiêm-yếu** ○ 要. Hiêm-trở, trọng-yếu : *Lúc dụng binh cần giữ nơi hiêm-yếu.***Hiên****Hiên.** 1. Loài cỏ có hoa màu vàng sẫm, ăn được : *Nấu canh hoa hiên.* — 2. Màu vàng sẫm : *Quần trắng sáo, áo hoa hiên.***Hiên 軒.** Mái hè. Nghĩa rộng : *cái nhà nhỏ : Thanh-nhân ngồi tựa hiên tày (Nh-đ-m).***VĂN-LIỆU.** — *Hiên tà gác bóng nghiêng-nghiêng (K).* — *Có hiên lăm-thúy nét vàng chưa phai (K).***Hiên****Hiên 獻.** Dâng : *Hiên trả, hiên kể.***Hiên 憲.** I. Phép nước (không dùng một mình).**Hiên-binh** ○ 兵. Lĩnh giữ hiên-pháp. Tức là lĩnh « sen-dâm ». || **Hiên-chương** ○ 章. Pháp-dộ điện-chương : *Lịch-triều hiên-chương g.* || **Hiên-pháp** ○ 法. Pháp-dộ của nước.II. Quan : *Thủ-hiến. Đại-hiến.***Hiên-nam-doanh 憲南營.** Tức là phủ Hiên ở gần tỉnh-lỵ tỉnh Hưng-yên : *Thủ nhất Kinh-kj, thư nhì phủ Hiên (T-ng).***Hiên-sát-sứ 憲察使.** Chức án-sát đời Lê.**Hiên****Hiên 賢.** Lành, có đức tốt : *Con hiền, đầu thảo.***Hiên hậu** ○ 厚. Có đức tốt và trung-hậu. || **Hiên lành.** Cũng nghĩa như « hiên » : *Cha mẹ hiên lành để đức cho con.* || **Hiên-tài** ○ 才. Có đức tốt và có tài năng : *Dung bên gian-dâng, ghét bên hiên-tài (Nh-đ-m).* || **Hiên-triết** ○ 哲. Bậc có đạo-đức cao minh : *Mạnh-tử là bậc hiên-triết.***VĂN-LIỆU.** — *Hiên như bụt.* — *Ở hiền gặp lành.* — *Dầu hiền nên gái, rẽ hiền nên trai.* — *Hiên lành cần sành không vỡ.* — *Hiên lành trước mặt, làm giặc sau lưng.* — *Nhân hiền tại mào, có trấu gạo thì mới ngon cơm (T-ng).* — *Làm trai lấy được vợ hiền, Như cầm đồng tiền mua được miếng ngon (C-d).***Hiên****Hiên 顯.** I. Sáng, rõ-rệt.**Hiên-dương** ○ 揚. Nổi tiếng-tâm, làm vẻ-vang cha mẹ : *Có công đền sách, có ngày hiên-dương.* || **Hiên-đạt** ○ 達. Làm nên công-danh sự-nghiệp. || **Hiên-hách** ○ 赫. Làm nên có danh tiếng lừng-lẫy. || **Hiên-hiện** ○ 現. Rõ-ràng : *Đã lòng hiên-hiện cho xem (K).* || **Hiên-linh** ○ 靈. Rõ-rệt thiêng-giêng : *(hờ xem ắt thấy hiên-linh bây giờ (K)).* || **Hiên-nhiên** ○ 然. Rõ hẵn : *Chúng có hiên-nhiên.* || **Hiên-thánh** ○ 聖. Hóa thành thánh : *Lồng-thiên-vượng đánh được giặc Ân rồi hiên-th nh.* **Hiên-vi** ○ 微 (kính). Cái kính để xem cho rõ những vật rất nhỏ. || **Hiên-vinh** ○ 榮. Rõ-rệt vẻ-vang : *Khỏi tuần vãn hạn đến ngày hiên-vinh (Nh-đ-m).*II. Chữ dùng để tôn xưng ông bà cha mẹ đã chết rồi : *Hiên-lô, hiên-khảo.***Hiện****Hiện 現.** 1. Đang có lúc mình rói : *Hiện việc ấy đang xét.* — 2. Tự-nhiên rõ-rệt ra : *Ma hiện. Sự thực hiện ra***Hiện-diện** ○ 面. Có mặt : *Hiện-diện có đồng đủ mọi người.* || **Hiện-hình** ○ 形. Rõ hình ra : *Ma quỷ hiện-hình.* || **Hiện-tình** ○ 情. Tình-hình bây giờ : *Hiệu-linh sự buồn bá n.*

khó-khăn. || **Hiện-tượng** ○ 象. Hình - tượng rõ-rệt : *Hiện-tượng của trời đất.* **Hiện-thời** ○ 時. Thời bây giờ : *Hiện-thời quốc-văn còn đang thay đổi.* || **Hiện-trạng** ○ 狀. Tình-trạng bây giờ : *Hiện-trạng dân quê khổn-đôn về thuế-mả.*

Hiếng

Hiếng. Nói về tật mắt trông hơi lệch : *Mắt hiếng.*

Hiếng-hiếng. Cũng nói là « hiếng-hiếng » Hơi hiếng.

Hiệp

Hiệp 脅. Dùng quyền lực mà bắt người ta phải chịu : *Hiệp người lấy của.* Có nghĩa là đàn ông cưỡng-dâm đàn bà.

Hiệp-chế ○ 制. Lấy quyền-thế mà kiềm-chế người ta : *Đàn anh hiệp-chế đàn em.* || **Hiệp-dâm** ○ 淫. Cưỡng-dâm đàn bà : *Hiệp-dâm con gái vị thành niên.* || **Hiệp-tòng** ○ 從. Kê bị người ta bắt phải theo : *Bắt tội kê thủ-phạm mà tha cho kê hiệp-tòng.* **Hiệp-tróc.** Dùng thế-lực mà bắt buộc : *Hiệp-tróc kê hèn yếu.*

Hiệp

Hiệp 俠. Nói người có hào-khí hay giúp người : *Quách Giải là một tay hiệp đời Tây-Hán.*

Hiệp-khách ○ 客. Người khách có thủ-đoạn hào-hiệp : *Kê hiệp-khách hay giúp kê yếu chống với kê mạnh.* || **Hiệp-sĩ** ○ 士. Cũng nghĩa như « hiệp-khách ».

Hiệp 協. Hợp, giúp : *Đồng-tâm hiệp-lực.*

Hiệp-biện ○ 辨. Chức quan văn tòng-nhất-phẩm, nay đời là hiệp-tá. || **Hiệp-hội** ○ 會. Các hội liên-hiệp lại : *Nông công thương hiệp-hội.*

Hiệp 挾. Cắp, mang (không dùng một mình).

Hiệp-hiền ○ 嫌. Mang lòng hiềm oán : *Hiệp-hiền mà vu cáo cho người ta.* || **Hiệp-quí** ○ 貴. Cay sang : *Hiệp-quí mà khinh nhà chông.* || **Hiệp-thế** ○ 勢. Cay thế : *Hiệp-thế mà bắt nạt đàn em.*

Hiếu

Hiếu 好. Ham, muốn, thích (không dùng một mình).

Hiếu-biện ○ 辯. Hay biện-luận : *Mạnh-lữ là người hiếu-biện.* || **Hiếu-danh** ○ 名. Ham danh tiếng : *Người này có tính hiếu-danh.* || **Hiếu-học** 學. Ham học : *Người Việt-Nam có tính hiếu-học.* || **Hiếu-nghĩa** ○ 義. Thích làm việc nghĩa : *Nhà giàu ít có lòng hiếu-nghĩa.* || **Hiếu-sắc** ○ 色. Ham sắc đẹp : *Tề-Tuyên có tính hiếu-sắc.* || **Hiếu-sinh** ○ 生. Muốn cho muôn vật đều sống : *Thề cái đức hiếu-sinh của trời đất.* || **Hiếu-sự** ○ 事. Hay bởi việc, hay sinh sự : *Quan hiếu-sự thì dân khổ.* || **Hiếu-thắng** ○ 勝. Thích sự hơn người : *Kê hiếu-thắng thì hay hỏng việc.*

Hiếu 孝. Thảo, ăn ở hết lòng với cha mẹ : *Làm con ăn ở phải cho có hiếu.*

Hiếu-chủ ○ 主. Người chủ tang. || **Hiếu-dưỡng** ○ 養. Hết lòng nuôi cha mẹ : *Làm con phải hiếu-dưỡng cha mẹ.* || **Hiếu-đế** ○ 弟. Thảo với cha mẹ và thuận với anh chị. || **Hiếu-hạnh** ○ 行. Có nét hiếu. || **Hiếu-kinh** ○ 經. Tên một pho sách dạy về đạo làm con. || **Hiếu-liêm** ○ 廉. Khoa thi đời Hán bên Tàu. Đời sau lấy chữ hiếu-liêm gọi người đỗ cử-nhân. || **Hiếu nghĩa** ○ 義. Hiếu và nghĩa : *Mấy người hiếu nghĩa xưa nay (K).* || **Hiếu-thảo.** Cũng nghĩa như « hiếu ».

Hiệu

Hiệu 曉. Rõ : *Hiệu chuyện.*

Hiệu-dụ ○ 諭. Chỉ bảo rõ-ràng : *Tờ hiệu-dụ. Quan trên hiệu-dụ cho dân.* || **Hiệu-thị** ○ 示. Cũng nghĩa như « hiệu-dụ ».

Hiệu

Hiệu 號. I. Gọi.

Hiệu-lệnh ○ 令. Mệnh-lệnh của nhà binh truyền ra. || **Hiệu-triệu** ○ 召. Đòi gọi : *Hiệu-triệu quân-sĩ.*

II. Dấu, số : *Giơ tay làm hiệu. Áo có dấu hiệu.*

III. Tên riêng : *Bạch-vân-am là hiệu ông Trọng Trinh.*

IV. Tên cửa hàng : *Cầm đồ phải lên hiệu Vạn-bảo.*

Hiệu 校. I. Trường học (không dùng một mình).

Hiệu-trưởng ○ 長. Người đứng đầu trông nom một trường học : *Hiệu-trưởng trường Trung-học.*

II. Sửa, chữa văn (không dùng một mình).

Hiệu-chính ○ 正. Sửa, chữa văn lại cho đúng : *Hiệu-chính một quyển sách.* || **Hiệu-khảo** ○ 考. Tra xét mà đính-chính lại : *Hiệu-khảo văn cổ.*

Hiệu 効. I. Hết sức.

Hiệu-lực ○ 力. 1. Hết sức khó nhọc mà làm việc : *Vì nước mà hiệu-lực.* — 2. Có tội phải tòng quân để chuộc tội : *Phải đi quân tiền hiệu-lực.*

II. Có kết-quả ngay : *Thuốc uống vào thấy hiệu ngay.*

Hiệu-nghiệm ○ 驗. Có công hiệu và kinh-nghiệm : *Cải-cách đã có hiệu-nghiệm.*

Hiệu 昊. Lớn (nói về trời).

Hiệu-thiên ○ 天. Trời : *Hiệu-thiên thượng-đế.*

Hiệu-úy 校尉. Chức quan võ đời cổ.

Him

Him-him. Nói con mắt không mở được to.

Him-híp. Xem « híp-híp ».

Him

Him. Tức là âm-hộ.

Hin

Hin. Nhỏ hẹp : *Lỗ mũi hin, lỗ kim hin.*

Hình

Hình 形. I. Cái tượng của một vật gì hiện rõ ra : *Cái bàn hình chữ nhật.*

Hình-ảnh 影. Cái hình và cái bóng : *Bấy nay hình-ảnh chẳng rời (Nh-đ-m).* || **Hình-dạng** 樣. Dáng điệu : *Hình-dạng dị-kỳ.* || **Hình-dung** 容. Dáng dấp : *Hình-dung chải chuốt, áo khăn dẹt-dàng (K).* || **Hình-hài** 骸. Thân-thể xương-thịt : *Nợ áo com phải trả đến hình-hài (văn tế trần-vong tướng-sĩ).* || **Hình-nhân** 人. Người bù-nhìn làm bằng giấy đề cúng. || **Hình-nhi-hạ** 而下. Phần triết-học, nói về phần có hình (physique). || **Hình-nhi-thượng** 而上. Phần triết-học nói về phần vô-hình (métaphysique). || **Hình-tích** 跡. Dấu vết : *Đã làm việc gian lậu mà còn để lộ hình-tích ra.* || **Hình-tượng** 象. Cũng nghĩa như « hình ». || **Hình-thể** 體. Hình dáng, thân-thể : *Hình-thể tiều-tụy.* || **Hình-thù**. Cũng nghĩa như « hình-dạng » : *Kém nhan-sắc trước, khác hình-thù xưa (Nh-đ-m).* || **Hình-thức** 式. Bộ dạng bề ngoài : *Có hình-thức phải có tinh-thần.* || **Hình-trạng** 狀. Hình dáng và trạng-thái.

VĂN-LIÊU. — *Trộm nhớ thuở gầy hình tạo-hóa (C-o).* — *Hình thì còn bụng chết dôi nao (C-o).* — *Giả hình ai biết Hỉ-dồng là ai (Nh-đ-m).* — *Đời hình li-thiếp, thay ngôi phi-tàn (Nh-đ-m).*

II. Giống như : *Trông mặt hình như có ý giận.*

Hình-hình. Hơi giống-giống : *Quả núi trông xa hình-hình như người đứng.* || **Hình như**. Giống như : *Trông hình như người ốm.*

VĂN-LIÊU. — *Ngẫm ra cho kỹ như hình con buôn (K).*

Hình 刑. Phép trừng-phạt người có tội : *Một là cứ phép gia hình (K).*

Hình-án 案. Công việc tờ-bồi về việc hình : *Quan tòa trông nom việc hình-án.* || **Hình-bộ** 部. Bộ coi về việc hình. || **Hình-cụ** 具. Đồ dùng để phạt những kẻ có tội : *Gông cùm là hình-cụ.* || **Hình-danh** 名. Tức là hình-pháp-học và danh-học. Hình-pháp-học là khoa học chuyên về hình-pháp. Danh-học là khoa học chuyên về lý-luận. || **Hình-luật** 律. Luật trừng phạt người có tội gian-ác. || **Hình-phạt** 罰. Bất tội : *Kẻ có tội phải chịu hình-phạt.* || **Hình-sự** 事. Việc thuộc về bên hình (tiếng pháp-luật).

Híp

Híp. Nói mi mắt sưng lên che cả mắt : *Sưng híp mắt.* Nghĩa rộng : *cười quá chịt mắt lại : Cười híp mắt.*

Híp-híp, thường nói là him-híp. Hơi híp.

Hít

Hít. Lấy lỗ mũi mà hút vào : *Hít không-khi trong sạch.*

Hiu

Hiu. Nói về gió thổi nhẹ (không dùng một mình).

Hiu-hắt. Nói về gió thổi nhẹ-nhẹ : *Trải vách quế gió vàng hiu-hắt (C o).* || **Hiu-hiu**. Gió thổi hơi nhẹ-nhẹ : *Thấy hiu-hiu gió thì hay chửi về (K).* || **Hiu may**. Xem « heo may ». || **Hiu-quạnh**. Nói chỗ vắng-vẻ : *Cảnh chùa hiu-quạnh.*

Ho

Ho. Hơi ở trong khi-quản hắt mạnh ra thành tiếng : *Mùa rét, các người già hay có bệnh ho. Trẻ ho cả đêm.* Nghĩa rộng : *lên tiếng : Không dám ho.*

Ho gió. Bị gió lạnh mà sinh ho. || **Ho-he**. Hành động, không chịu yên : *Quan nghiêm cho nên không ai dám ho-he.* || **Ho hen**. Chứng ho và chứng hen : *Ho hen ngập vật, mặt mũi lư-dừ (tế nha-phiến văn).*

VĂN-LIÊU. — *Há miệng chờ ho (T-ng).*

Hò

Hò. 1. Gọi, kêu to : *Hò như hò đó.* — 2. Một điệu hát mà nhiều người lấy lại một hai câu ở cuối khúc bài hát.

Hò hét. Kêu gào : *Hò hét cả ngày mà không được việc gì.* || **Hò hồng**. Cũng nghĩa như « hò hét ». || **Hò khoan**. Tiếng hò sau câu hát để cùng nhau theo nhịp mà ra sức.

VĂN-LIÊU. — *Hò voi bắn súng sậy (T-ng).*

Hò. Đường mép áo ở gần cổ áo : *Viền hò áo.*

Họ

Họ. Gia-tộc do một ông tổ gây ra : *Trong một họ thường chia ra nhiều chi ; Họ nội, họ ngoại. Người cùng một gia-tộc gọi là người họ.*

Họ-đương. Cũng nghĩa như « họ-hàng ». || **Họ-hàng**. Nói chung cả họ nội, họ ngoại. || **Họ-mạc**. Cũng nghĩa như « họ-hàng ». || **Họ nội**. Họ về bên cha. || **Họ ngoại**. Họ về bên mẹ.

VĂN-LIÊU. — *Trong họ, ngoài làng.* — *Một người làm quan cả họ được nhờ.* — *Đánh nhau vỡ đầu mới nhận họ (T-ng).*

Họ. Một bọn nhiều người chung nhau góp tiền để mua bán hay ăn uống với nhau : *Chơi họ, mua họ.*

Họ. Tiếng người đi cày bảo trâu bò dừng lại : *Sáng tai họ, điếc tai cày (T-ng).*

Hoà

Hoà. Choáng : *Trời nắng hoà cả mắt.*

Hoà 花. Bộ phận của cây cỏ nảy ra, thường kết thành quả : *Hoà sen, hoa lan, hoa bưởi v. v.* Nghĩa rộng : *cái gì có hình giống cái hoa : Hoà đèn.*

Hoà hê. Hoa cây hê. Nghĩa bóng : *nói sự lèo-loẹt bề ngoài : Ăn mặc hoa hê.* || **Hoà-hồng**. Tiền cho người đứng mỗi lái trong việc buôn bán : *Làm mỗi bán cái đất được hoa-hồng một trăm đồng.* || **Hoà-khôi** 花魁. Đứng đầu các thứ hoa. Nghĩa bóng : *nói người con gái đẹp nhất trong một đám kỹ-nữ : Hoà-khôi mộ tiếng Kiều-nhi (K).* || **Hoà-liều**.

○柳. Chỗ thanh-lâu. Ta dùng để gọi các bệnh phong-tinh : Hay chơi-bời thì mắc bệnh hoa-liểu. || Hoa-lợi ○利. Sản-vật ở ruộng đất sinh ra, như thóc lúa và các thứ hoa màu : Hoa-lợi đồng-niên mỗi mẫu ruộng được 15 đồng. || Hoa màu. Sản-vật ở ruộng màu sinh ra như khoai, củ, ngô, đậu : Trời không mưa, hoa màu hỏng cả. || Hoa-nô ○奴. Đưa ở gái còn trẻ tuổi : Rằng hoa-nô đủ nội tài (K). || Hoa râm. Màu tóc diêm trắng như hoa cây râm : Tuyết sương nhuộm nửa mái đầu hoa râm (K). || Hoa tai. Đồ nữ-trang đeo ở tai, làm hình cái hoa. || Hoa tay. Tài khéo ở tay làm ra : Người có hoa tay làm gì cũng khéo. || Hoa-tiên ○箋. 1. Tờ giấy có vẽ hoa để viết thư. — 2. Tên một pho truyện Tàu của ông Nguyễn Thiện-Nhân diễn ra nôm. || Hoa-tiên. Cái nêu cắm để làm hiệu, làm dấu. Nghĩa rộng : người đưa tàu ra vào hải-cảng. || Hoa-tình ○情 thường nói là « huê-tình ». Lãng-ơ trai gái : Hát hoa-tình. Truyện hoa-tình. || Hoa-viên ○園. Vườn hoa. || Hoa-viên ○圓. Tiếng gọi đồng bạc : Một đồng hoa-viên ăn mười hào.

VĂN-LIỂU. — Hoa cười ngọc thuyêt đoan-trang (K). — Lối thể thời đã phụ-phàng với hoa (K). — Tuồng gì hoa thái hương thừa (K). — Hoa thơm thơm nức cả rừng, Ông chưa dám đậu, bướm đừng xôn-xao. — Hoa sen mọc bãi cát lằm, Tuy rằng lấm-láp vẫn mầm hoa sen (C-d).

Hoa 華. Rực-rỡ, lộng-lẫy (không dùng một mình).

Hoa-mĩ ○美. Đẹp-dẽ, lộng-lẫy : Nhà cửa trang-hoàng có vẻ hoa-mĩ.

Hoa-cái. Cái sọ người : Khi cái-tống, phải để hoa-cái cho ngay.

Hoa-kiều 華僑. Người Trung-hoa trú ngụ ở ngoại-quốc.

Hoa-lư 華閩. Nơi vua Đinh Tiên-hoàng phát-tích và đóng đô ở đấy. Nay thuộc về làng Trảng-an, huyện Gia-viễn, tỉnh Ninh-bình.

HÓA

Hóa. Xem « góa ».

Hóa 貨. Đồ-vật của-cái (không dùng một mình).

Hóa-phẩm ○品. Nói chung về các thứ hàng-hóa, phẩm-vật : Ta nên dùng các thứ hóa-phẩm của ta chế-tạo ra. ||

Hóa-vật ○物. Cũng nghĩa như « hóa-phẩm ».

Hóa 化. 1. Đổi hình-dạng, đổi tính-khí, đổi tinh-thể cảnh-ngộ. Trở nên, thành ra : Con sáu hóa ra con bướm. Khôn hóa dại. Giàu hóa nghèo. Bông không mà hóa ra người vị-vong (C-o). — 2. Đốt đi : Hóa vàng, hóa mã.

Hóa-công ○工. Thợ trời, tạo-hóa : Hóa-công sao khéo trêu người (C-o). Hóa-học ○學. Khoa học xét về những tinh-chất các nguyên-tô của các vật và cách biến đổi của các nguyên-tố ấy. || Hóa-nhi ○兒. Trẻ tạo-hóa : Hóa-nhi thật có nữ lòng (K). || Hóa sinh ○生. Hóa và sinh : Kiếp hóa sinh.

VĂN-LIỂU. — Mèo già hóa cáo. — Kén quá hóa hồng. — Tốt quá hóa lổp (T-ng).

Hòa

Hòa. Cho lẫn vào chất lỏng quấy cho đều : Hòa phẩm để nhuộm.

Hòa. I. Đều cả : Hai em phương-tri ởng hòa hai (K).

VĂN-LIỂU. — Hai tình vẹn cả hòa hai (K). — Bấm tay tình đã gần hòa sáu năm (L-V-T). — Khắp hòa vạn-quốc dưới trời (H-Chừ).

II. Cũng nghĩa như tiếng « mà », tiếng « hè » : Khắc giết máu mẹ ai hòa thương ai (C-d).

VĂN-LIỂU. — Đề hòa nổi giới giữ rày thần-hén (Ph.C. C-H). — Lay đà sáu bữa chẳng hòa hột chi (L-V-T).

Hòa 和. I. Êm-ái, thỏa-thuận, không sinh-sự : Trên thuận, dưới hòa. Dĩ hòa vi quý.

Hòa-bình ○平. Êm-ái, yên-đn : Trong nước hòa-bình. ||

Hòa-giải ○解. Dàn hòa hai bên : Người đứng giữa làm cách hòa-giải cho hai bên. || Hòa-gian ○奸. Hai bên trai gái thuận tình mà thông dâm : Bất được dâm hòa-gian. ||

Hòa-hiếu ○好. Hòa-bình và giao-hiếu : Hai nước hòa-hiếu-vô nhau. || Hòa-hợp ○合. Cũng có khi nói là « hòa-hiệp ».

Thỏa-thuận và đồng-ý với nhau : Đôi bên hòa-hợp. || Hòa-khí ○氣. Khí hòa-thuận : Hóa-khí của trời đã.

Anh em chơi với nhau phải giữ cái hòa-khí. || Hòa-mại ○買. Chiếu thời-giá phải chăng mà mua : Ngày xưa nhà vua thường sai các quan đi các tỉnh hòa-mại các hóa-vật. || Hòa-thuận ○順. Thỏa-thuận : Vợ chồng hòa-thuận. || Hòa-trước ○約. Tờ giao-ước của hai nước giảng-hòa.

II. Không thua không được : Ván cờ hòa. Đánh bạc hòa vốn. Đi kiện xử hòa.

Hòa-bình 和平. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Hòa-lan. Tên người mình đời xưa gọi nước Holland : Eâu Hòa-lan.

Hòa-thượng 和尚. Chức thượng-tọa trong bọn tăng-lữ : Đi lu mãi mới được lên hòa-thượng.

HỎA

Hỏa 火. 1. Lửa : Thủy khắc hỏa. Nghĩa rộng : nói ý rất chóng, rất nhanh : Hỏa tốc. — 2. Tiếng dùng trong y-học Á-đông, chỉ về cái chân-khí trong người thuộc về dương, đối với thủy thuộc về âm : Chân hỏa kém.

Hỏa-bài ○牌. Bài bằng gỗ dùng để truyền lệnh quan rất cần kíp : Hỏa-bài liền-lộ ruổi mau (K). || Hỏa-công ○攻. Dùng lửa mà đánh trận : Chu-Du dùng kế hỏa-công đánh Tào-Tháo. || Hỏa-dầu ○頭. Người nấu bếp : Tiết Nhân-Quy xuất-thân là hỏa-dầu quán. || Hỏa-đức tinh-quân ○德星君. Ông thần lửa ở trên trời. || Hỏa-hoạn ○患. Nạn cháy. || Hỏa-hồ ○虎. Ống phun lửa : Đời xưa đánh giặc thường

dùng *hỏa-hồ*. || *Hỏa-lò*. Lò làm bằng đất để đun nấu. || *Hỏa-mai* ○ 枚. Mồi lửa dùng để bắn súng đời xưa : *Đời cũ dùng súng hỏa-mai*. || *Hỏa-sơn* ○ 山 hay là *Hỏa-diêm-sơn* ○ 焰山. Núi phun lửa : *Bên Nhật có nhiều hỏa-sơn*. || *Hỏa-tai* ○ 災. Cũng nghĩa như « hỏa-hoạn ». || *Hỏa-táng* ○ 塞. Thiêu người chết. || *Hỏa-tinh* ○ 星. Một vị hành-tinh quay chung quanh mặt trời và ở ngoài trái đất. || *Hỏa-tốc* ○ 速. Mau chóng như lửa cháy : *Sai quân hỏa-tốc đi ngay*. || *Hỏa-thuyền* ○ 船. Tàu chạy bằng máy đốt lửa. || *Hỏa-thực* ○ 食. Cái lò để giữa mâm để nấu đồ ăn cho nóng mà ăn. || *Hỏa-xa* ○ 車. Xe lửa.

Hỏa-xá 火舍. Tên một bộ-lạc mọi ở phía Nam Trung-kỳ.

Họa

Họa. Có chẳng, hoặc là, ít khi có : *Kiếp sau họa thấy, kiếp này hân thôi*.

Họa-hoàn. Ít có : *Tìm mãi họa-loàn mới có*. || *Họa* là. Có chẳng : *Họa là người dưới suốt vàng biết cho* (K). || *Họa may*. Có chẳng, may ra mà được : *Cứ đi tìm họa may gặp*.

VĂN-LIỆU. — *Sắc dành đời một, tài dành họa hai* (K). — *Trùng-phùng đầu họa có khi* (K). — *Vào sinh ra tử, họa là thấy nhau* (K).

Họa 和. Theo vần theo dịp mà ứng lại : *Họa thơ, họa đàn*.

VĂN-LIỆU. — *Cách tương nghe có tiếng đầu họa vần* (K). — *Bàn vầy điểm nước, đường tơ họa đàn* (K). — *Thơ thì chịu lấy, thơ thì họa theo* (Nh-đ-m).

Họa 畫. Vẽ : *Khen ai khéo họa địa-đồ, Trước sông Nhị-thủy, sau hồ Hoàn-gươm* (C-d).

Họa-công ○ 工. thợ vẽ. || *Họa-đồ* ○ 圖. Bức tranh vẽ. || *Họa-sĩ* ○ 士. Người vẽ khéo.

Họa 禍. Vạ : *Họa lây cũng phải cách quyền hồi dân* (Nh-đ-m).

Họa-căn ○ 根. Gốc vạ : *Họa-căn thường ở mình gây ra*. || *Họa-hoạn* ○ 患. Tai vạ : *Họa-hoạn sinh ra lúc bất ngờ*.

VĂN-LIỆU. — *Họa vô đơn chí*. — *Mưu thâm họa diệt thâm*. — *Họa lai, thần ám*. — *Họa phúc vô môn* (T-ng).

Hoác

Hoác. Rộng hồng ra : *Lỗ đào rộng hoác*.

Hoác-hoác, thường nói là « hoang-hoác ». Rộng toác ra.

Hoạch

Hoạch 畫. 1. Vạch : *Hoạch bất thành tự*. — 2. Nét vạch : *Chữ nhân 人 có hai hoạch*. *Quẻ kiên có ba hoạch liền*. Nghĩa bóng : bày ra, vẽ ra : *Bàn mưu, hoạch kế*.

Hoạch-sách ○ 策. Bày mưu kế : *Ông Nguyễn-Trãi hoạch-sách cho vua Lê Thái-lỗ đánh Tàu*.

Hoạch 獲. I. Được : *Trong tình chia số tìm thấy, gọi là số hoạch*.

II. Bất được (không dùng một mình) : *Xạ hoạch, tróc hoạch*.

Hoài

Hoài. Ủng, phí : *Hoài tiền mua pháo nổ chơi*. — *Hoài lời nói với người ngu*.

Hoài của. Tiếng nói có ý tiếc : *Hoài của, thế mà ông ấy chết mất*. *Hoài của, thế mà mình không đi xem*. || *Hoài hơi*. Thừa hơi, phí hơi : *Báo nó đã chẳng nghe, hoài hơi mà nói nữa*.

VĂN-LIỆU. — *Hoài hồng ngâm chợ chuột vọc, Hoài hạt ngọc cho ngâu vầy*. — *Hoài sơn mà gần rừng bira, Hoài gương tư-mã cho bò nó soi*. — *Hài tay mà dấm bị bông, Dấm ở đằng trước nó phồng đằng sau* (C-1). — *Hoài công nắng giữ mưa gìn với ai* (K). — *Không đứng ai mất liền hoài đến đây* (K).

Hoài. Luôn mãi : *Chơi hoài không học*.

Hoài 懷. I. Ghi nhớ để bụng : *Người ta cứu giúp mình thì mình phải hoài ân người ta*.

Hoài-cảm ○ 感. Nhớ mà cảm mến trong lòng : *Đến thăm chỗ cổ-tích, đem lòng hoài-cảm*. || *Hoài-cổ* ○ 古. Nhớ những dấu vết xưa : *Nghâm thơ hoài-cổ*. || *Hoài-cựu* ○ 舊. Nhớ mến nơi cũ : *Qua quê-hương động lòng hoài-cựu*. || *Hoài-xuân* ○ 春. Nhớ xuân-tinh : *Đàn-bà hóa sớm chẳng khỏi có lòng hoài-xuân*.

II. Chứa trong lòng (không dùng một mình).

Hoài-bào ○ 抱. Chứa trong bụng chứa lộ ra ngoài : *Hoài-bào chí lớn*. || *Hoài-hận* ○ 恨. Chứa lòng giận : *Người hồng-nhan bạc-mệnh, hoài-hận xuất đìrì*. || *Hoài-nghi* ○ 疑. Chứa lòng ngờ : *Nghĩa sách còn hoài-nghi*. || *Hoài-thai* ○ 胎. Có chứa : *Hoài-thai đã ba tháng*.

Hoài-sơn 懷山. Tên một vị thuốc bắc, tức là loài củ mài.

Hoại

Hoại 壞. Phá, nát : *Bại-hoại. Hủy-hoại*.

Hoan

Hoan 歡. Vui mừng (không dùng một mình).

Hoan-hân ○ 欣. Vui vẻ. || *Hoan-hỉ* ○ 喜. Vui mừng. || *Hoan-hùy*. Cũng nghĩa như « hoan-hỉ » : *Vui chơi trò chuyện hoan-hùy* (H-Chữ). || *Hoan-lạc* ○ 樂. Vui-vẻ. || *Hoan-nghênh* ○ 迎. Tiếp đón và thừa nhận một cách vui-vẻ : *Hoan-nghênh một vị khách qui. Hoan-nghênh học-thuyết mới*.

Hoán

Hoán. Đúc cho đặc lại : *Hoán nước đường để nấu mứt*.

Hoán 換. Đổi (không dùng một mình).

Hoán-cải ○ 改. Thay đổi : *Hoán-cải phong-lục, hoán-cải chính-thê*.

Hoàn

Hoàn 還. 1. Quay về, trở lại. — 2. Trả lại: Hoàn lại số tiền.

Hoàn-hồn 〇 魂. Hồi lại, tỉnh lại: *Sợ chết ngủ đi một lúc mới hoàn-hồn.* || Hoàn-lương 〇 良. Trở lại làm lương-dân: *Hoàn-lương một thiếp thân vào cửa công (K).* — Dân phản-nghịch đã ra thú phục thì cho về hoàn-lương. || Hoàn-tục 〇 俗. Nói những người đi tu trở về tục: *Đã đi tu được nửa đời lại còn hoàn-tục.* || Hoàn-thổ 〇 土. 1. Đền xác người chết xuống đất trước lúc khám liệm. — 2. Lấp đất lại chỗ đã đào lên: *Người ta đào đứt long-mạch, phải hoàn-thổ cho khỏi ọng.* — 3. Cho đào lên, rồi lấp lại, mà đất đã liền như cũ: *Đào thăm ngôi mộ, thấy đất đã hoàn-thổ.*

Hoàn 完. Vẹn, trọn, xong: *Tu cho hoàn quả phúc.*

Hoàn-bị 〇 備. Trọn đủ: *Cách xếp đặt chưa được hoàn-bị.* || Hoàn-danh 〇 名. Danh trọn vẹn của một đời người: *Trần Bình-Trọng chịu tử tiết là giữ được hoàn-danh.* || Hoàn-hảo 〇 好. Trọn vẹn tốt đẹp: *Công việc làm đã hoàn-hảo.* || Hoàn-hôn 〇 婚. Lễ cưới: *Làm lễ hoàn-hôn.* || Hoàn-nguyên 〇 原. Trọn vẹn như cũ: *Vật này dùng đã lâu mà vẫn hoàn-nguyên.* || Hoàn-phúc 〇 福. Phúc trọn vẹn trong một gia-dình: *Nhà ấy từ đại đồng-đường thật là hoàn-phúc.* || Hoàn-toàn 〇 全. Trọn vẹn: *Từ cách hoàn-toàn.* || Hoàn-thành 〇 成. Làm xong: *Nhà mới đã hoàn-thành.*

Hoàn 丸. Viên tròn: *Thuốc hoàn.*

Hoàn 環. 1. Cái vòng (dồ đeo). — 2. Vòng quanh.

Hoàn-bội 〇 珮. Nói chung các đồ vòng ngọc của đàn bà đeo: *Tiếng hoàn-bội xoang-xoảng.* || Hoàn-cảnh 〇 境. Cảnh ngộ ở chung-quanh mình: *Hoàn-cảnh khó khăn.*

Hoàn 寰. Khu vực (không dùng một mình).

Hoàn-cầu 〇 球. Khắp quanh mặt đất: *Du-lich khắp hoàn-cầu.* || Hoàn-hải 〇 海. Quanh cả cõi đất: *Nổi tiếng khắp hoàn-hải.* || Hoàn-vũ 〇 宇. Khoảng không-gian trong thế-giới: *Từ-trường bao quát cả hoàn-vũ.*

Hoàn 鬢. Con dòi: *Xem hoàn đồ tài, giục dòi hái hoa.* (Nh-d-m).

Hoãn

Hoãn 緩. Khoan, chậm lại, dừng lại, không vội. Trái với cấp: *Việc ấy còn hoãn.*

Hoãn-binh 〇 兵. Dừng việc binh lại không dùng vội: *Tìm kẻ hoãn binh.*

Hoạn

Hoạn 宦. 1. Quan: *Cánh buồm bề hoạn mệnh-mang* (C-o).

Hoạn-đồ 〇 途. Đường làm quan: *Đường hoạn-đồ lại làm quân-ân* (Cao Bá-Nghệ). || Hoạn-hải 〇 海. Cuộc chìm nổi rong quan-trường: *Hoạn-hải ba-đào.*

II. Quan thị ở trong cung nhà vua: *Quan hoạn.* Nghĩa rộng: *Thiến: Hoạn-lợn.*

Hoạn quan 〇 官. Quan thị ở trong cung nhà vua. *VĂN-LIÊU.* — *Hau như hoạn* (T-ng).

Hoạn 患. Lo (không dùng một mình).

Hoạn-nạn 〇 難. Lo lắng tai nạn: *Khỏi tuần hoạn-nạn đến ngày hiền-vinh* (N-d-m)

Hoang

Hoang 荒. 1. Xa phi nhiều quá: *Ăn hoang, chơi hoang.* — 2. Bỏ không, bỏ rong: *Ruộng hoang, chửa hoang.* — 3. Nghịch-ngộ: *Thằng bé này hoang lúm.*

Hoang-báo 〇 報. Báo quan không thực: *Luật có bắt tội người hoang-báo.* || Hoang-dâm 〇 淫. Nói người dâm-dục quá độ: *Hoang-dâm vô độ.* || Hoang-dân 〇 詭. Cũng nghĩa như hoang-đường. || Hoang-địa 〇 地. Đất bỏ hoang. || Hoang-điền 〇 田. Ruộng bỏ hoang. || Hoang-đường 〇 唐. Nói khước-lạc không thực: *Chuyện thần-tiên là chuyện hoang-đường.* || Hoang-niên 〇 年. Năm mất mùa. || Hoang-phế 〇 廢. Bỏ không, không xem nom đến: *Cánh đồng hoang-phế.* || Hoang-phí 〇 費. Tiêu phí quá: *Ăn tiêu hoang phí.* || Hoang-toàng 〇 喪. Xa-xỉ: *Tình khi hoang-toàng.* || Hoang-thai 〇 胎. Thai chửa hoang. || Hoang-vu 〇 蕪. Bỏ không cho cỏ mọc.

VĂN-LIÊU. — *Xin ai đừng bỏ ruộng hoang, Bao nhiêu tấc đất là vàng bấy nhiêu.* — *Ăn hoang mặc hại.* — *Chồng em nó chẳng ra gì, Tô-lôm, xóc đĩa nó thì chơi hoang* (C-d).

Hoang-hoác. Xem « hoác-hoác ».

Hoang mang. Xem « hoảng mang ».

Hoảng

Hoảng. Chối quá, mở mắt mà không trông rõ: *Đèn ô-tô làm hoảng mắt. Chó cắn hoảng.*

Hoàng

Hoàng 皇. Lớn, thường dùng để gọi trời, gọi vua: *Hoàng-thiên, hoàng-đế.*

Hoàng-cực 〇 極. Ngôi vua: *Lên ngôi hoàng-cực.* || Hoàng-đế 〇 帝. Vua một đế-quốc: *Tần Thủy-hoàng xưng là hoàng-đế đầu tiên.* || Hoàng-hậu 〇 后. Vợ hoàng-đế. || Hoàng-hiệu 〇 號. Niên-hiệu hoàng-đế. || Hoàng-khảo 〇 考. Bỏ vua nói về khi đã chết rồi. || Hoàng-phái 〇 派. Dòng dõi nhà vua. || Hoàng-tộc 〇 族. Họ-hàng nhà vua. || Hoàng-tử 〇 子. Con vua. || Hoàng-thành 〇 城. Kinh thành nhà vua. || Hoàng-thân 〇 親. Chú bác anh em vua. || Hoàng-thích 〇 戚. Họ ngoại nhà vua. || Hoàng-thượng 〇 上. Tiếng gọi tôn vua.

Hoàng 黃. Màu vàng.

Hoàng bào 〇 袍. Áo dài màu vàng của vua mặc. || Hoàng-chùng 〇 種. Giống da vàng. || Hoàng-đạo 〇 道. 1. Đường mặt trời chiếu thẳng xuống lá đất, theo thuyết thiên-văn cự-học Á-đông. — 2. Ngày giờ tốt theo lối nhà âm-dương chiêm-nghiệm. || Hoàng-hôn 〇 昏. Lúc nhá-nhem tối: *Hoàng-hôn gác bóng chênh-chênh* (Nh-d-m). || Hoàng-lương

○ 梁 Kê vàng. Nói cái diềm một giấc mộng vinh hoa phủ qui trong khoang nầu nồi kê: *Hoàng-lương chợt tỉnh hồn mai* (K). || Hoàng-toàn (tuyền) ○ 泉. Sỏi vàng, tức là âm-phủ: *Nó đã làm bệnh, hoàng-toàn xa chơi* (L. V. T.)

Hoàng 蝗. Sâu ăn lúa (không dùng một mình).

Hoàng-trùng ○ 虫. Sâu ăn lúa: *Hết hạn-hán đến hoàng-trùng.*

Hoàng 惶. Sợ: *Kinh-hoàng.*

Hoàng-bá 黃伯. Tên một vị thuốc.

Hoàng-cầm 黃芩. Tên một vị thuốc.

Hoàng-đế 黃帝. Một ông vua về đời thượng-cổ bên Tàu.

Hoàng-hà 黃河. Con sông lớn ở phía bắc nước Tàu.

Hoàng-kỳ 黃芪. Tên một vị thuốc: *Có tiền hoàng-cầm, hoàng-kỳ, không tiền trần-bì, chỉ-xác* (T-ng).

Hoàng-oanh. Thù chim lông vàng, hót hay: *Hoàng-oanh hót nhỏ, lữ-qui kêu sầu* (Ph-tr).

Hoảng

Hoảng 恍. Sợ bất tỉnh-linh, tâm thần không được yên định: *Nghê tiếng súng, hoảng cả người.*

Hoảng-hốt ○ 惚. Cũng nghĩa như hoảng: *Một nhà hoảng-hốt ngàn-ngợ.*

Hoảng 慌. 1. Sợ hãi (không dùng một mình). — 2. Vội-vã (không dùng một mình).

Hoảng-mang ○ 慌. Thường nói là hoang-mang. Vội vàng: *Hoảng-mang cấp-báo.*

Hoành

Hoành. Làm ra bộ đài-diêm để khoe-khoang: *Mặc áo gấm để đi hoành.*

Hoành 橫. 1. Ngang, bề ngang: *Phiên gỗ hoành 5 tấc.* — 2. Những gỗ hay tre gác ngang để đóng rui lợp mái.

Hoành-hành ○ 行. Làm ngang ngược: *Ý thế hoành-hành.* Hoành-hành công-tử ○ 行公子. Con vua. Hoành-phi ○ 扉. Có khi nói tắt là bức hoành. Biền gỗ có khắc chữ treo ngang ở trong nhà.

Hoảnh

Hoảnh. Ráo hết nước: *Trời không mưa, ruộng nương ráo hoảnh.* Nước mắt ráo hoảnh.

Hoạnh

Hoạnh 橫. Ngang ngược hách-dịch (không dùng một mình).

Hoạnh-bạo ○ 暴. Ngang ngược dữ tợn. || Hoạnh tài ○ 財. Của may mà được: *Đánh bạc được là một cái hoạnh-tài.*

Hoạt

Hoạt 滑. Trơn (không dùng một mình).

Hoạt kê ○ 稽. Khôi-hài: *Đông-phương Sóc có tài hoạt-kê.* || Hoạt-thạch ○ 石. Tên một vị thuốc thuộc về loài khoáng-vật. || Hoạt-tràng ○ 腸. Một thứ bệnh đi đại-tiên dễ quá, không giữ được.

Hoạt 活. Sống (không dùng một mình).

Hoạt-bản ○ 版. Bản in bằng chữ sáp có thể thay đổi được: *Sách bảy giờ toàn in theo lối hoạt-bản.* || Hoạt-bát ○ 撥. Linh-lợi, lưu-loát: *Án nói hoạt-bát.* || Hoạt-động ○ 動. Hành-động luôn không ngừng: *Các đảng chính-trị lúc nào cũng hoạt-động.* || Hoạt-khẩu ○ 口. Nói thông hoạt: *Đổi đáp hoạ-khẩu.* || Hoạt-phật ○ 佛. Phật sống: *Những người có ân đức lớn, người ta hay tôn là hoạt-phật.* || Hoạt-tượng ○ 像. Người sống đứng giả làm tượng: *Trung cảnh hoạt-tượng trên sân khấu.*

Hoặc

Hoặc. Quá lắm: *Thối hoặc, dở hoặc.*

Hoặc-hương 藿香. Thù cây có lá thơm, dùng làm thuốc.

Hoặc-lê 藿藜. Thù rau ăn được: *Mùi hoặc-lê thanh-dạm mà ngon* (C-o).

Hoặc-loạn 霍亂. Chứng đau bụng dữ-dội.

Hoặc

Hoặc 或. 1. Hay là: *Hoặc nay, hoặc mai.* — 2. Có lẽ, không chắc hẳn: *Ở đây hoặc có giai-âm chăng là* (K).

Hoặc giả ○ 者. Có khi: *Thấy việc phải cứ làm, hoặc-giả có người biết cho.*

Hoặc 惑. Mờ tối, lầm lẫn: *Tà-thuyết làm hoặc lòng dân.*

Hoảm

Hoảm. Sâu lõm vào: *Vực sâu hoảm.*

VĂN-LIỆU. — Vành trăng nọ buổi tròn, buổi khuyết, Ngọn nước kia nơi hoảm, nơi khô (Phú Tây-hồ).

Hoẵng

Hoẵng. Xông lên nhiều quá (nói về mùi thối): *Đàn! giảm thối hoẵng.*

Hoẵng-hoẵng (thường nói là hoảng-hoảng). Nơi mùi thối vừa.

Hoảng

Hoảng 弘. Rộng (không dùng một mình).

Hoảng-vĩ ○ 偉. Rộng lớn: *Sự nghiệp hoảng-vĩ.* || Hoảng-viên ○ 遠. Rộng xa: *Qui-mô hoảng-viên.*

Hoảng

Hoảng. Loài hươu con. Nghĩa rộng. Nói trẻ con hay nghịch: *Đứa bé này hoảng lắm.*

Hoắt

Hoắt. Nhọn-lâm : *Cái danh nhọn hoắt.*

Hoắt-hoắt. Thường nói là hoãn-hoả. Hơi nhọn, hơi thon.

Hóc

Hóc. Nói về trong cổ họng hay ở đờng khóa có cái gì vương mắc : *Hóc xương gà.* — *Khóa hóc.* Nghĩa rộng: Bị đón, bị chặn : *Đường hẻm, quán giặc bị hóc.*

Hóc-búa. Nói người bướng-bỉnh : *Nhà què có nhiều tay hóc búa.* || **Hóc-hách.** Hành-động xác-mặc : *Kẻ cường-hào làm trai phép không ai dám hóc-hách.*

VĂN-LIỆU. — *Hóc xương gà, sa cảnh khế* (T-n).

Học

Học 學. 1. Theo lời thầy hay sách dạy mà bắt-chức, luyện tập cho quen : *Học chữ, học nghề, học nói, học bơi.* — 2. Kề lại, đọc đi đọc lại cho thuộc : *Học lại câu chuyện cho người ta nghe. Học bài cho thuộc.*

Học-bộ ○ 部. Bộ coi về việc học cả nước. || **Học-bổng** ○ 俸. Tiền cấp cho đi học : *Cấp học-bổng cho học-trò nghèo.* || **Học-cụ** ○ 具. Đồ dùng để dạy học ở các học-đường : *Dạy học phải có học-cụ.* || **Học-cụ khố** ○ 具廩. Kho chứa các đồ dùng để dạy về khoa cách-tri. || **Học-chính** ○ 政. Cơ-quan coi về việc học. || **Học-đài.** Bắt-chức : *Học-đài chấp-chênh mấy lời nôm-na* (Nh-đ-m). || **Học-đồng** ○ 童. Học-trò trẻ con. || **Học-đường** ○ 堂. Trường học. || **Học-hành** ○ 行. Học và thi hành cái đã học. Ta thường dùng để nói chung về sự đi học : *Học hành chăm-chỉ.* || **Học-hiệu** ○ 校. Trường học lớn. || **Học-linh** ○ 齡. Tuổi phải đi học : *Học-linh của trẻ con bên tây là 6 tuổi.* || **Học-lóm.** Học được những điều người ta không dạy không bảo : *Học-lóm được nghề làm pháo.* || **Học-mót.** Học nhặt nhanh được ít nhiều : *Học mót dăm ba chữ.* **Học-niên** ○ 年. Năm học : *Học-niên các trường có 10 tháng.* || **Học-phái** ○ 派. Dòng học : *Người Nhật theo học-phái Vương Dương-minh.* || **Học phí** ○ 費. Tiền chi phí về sự học : *Đi du học ngoại-quốc mất nhiều học-phí.* || **Học-quan** ○ 官. Chức quan coi về việc học. || **Học sĩ** ○ 士. Một chức quan văn cũ : *Thị-giảng học-sĩ — Thị-độc học-sĩ.* || **Học sinh** ○ 生. Học-trò. || **Học-tập** ○ 習. Học hành tập-tành. || **Học-thuyết** ○ 說. Lý-thuyết của một phái học nào : *Học thuyết của Lão-lữ.* || **Học-trò.** Người đi học. || **Học-vụ** ○ 務. Công việc thuộc về học-chính : *Học-vụ lồng-trưởng.* || **Học xá** ○ 舍. Nhà của học-trò trọ để đi học.

VĂN-LIỆU. — *Học chẳng hay cày chẳng biết.* — *Học thầy chẳng lây học bạn.* — *Học trước quên sau.* — *Học tài thi phận.* — *Học như quốc kêu mùa hè.* — *Học khôn, đi lính, học lính, đi buôn.* — *Võ lòng học lấy những nghề-nghiệp hay* (K). — *Đi học thầy đánh, đi gánh đau vai* (T-ng). — *Học ăn học nói, học gói học mở* (T-ng). — *Chưa học làm xã, đã học ăn bớt* (T-ng).

Hoe

Hoe. Đồ khắp : *Mắt đồ hoe.*

Hoe-hoe. Hơi đồ khắp.

VĂN-LIỆU. — *Mắt hoe cá chày* (T-ng).

Hòe

Hòe 槐. Một loài cây có hoa vàng, dùng để nhuộm giấy vàng hay làm thuốc.

VĂN-LIỆU. — *Một cây cù mọc một sản quế hòe* (K). — *Buôn trồng dặm liễu đường hòe* (L-V-T).

Hoen

Hoen. Nói về vật gì như giấy má. tờ lụa bị chất khác giầy vào mà lang ra từng chỗ : *Ào ã giầy mực vào hoen ra.*

Hoét

Hoét. Nói về sắc đỏ lóm : *Mắt đồ hoét.*

Hoệt

Hoệt. Hào, không thực : *Nói hoệt.*

Hoi

Hoi. Nói mùi gây-gây khó ngửi : *Sữa hoi, thịt cừn hoi.*

Hoi-hoi. Hoi hoi. || **Hoi sữa.** Nói đứa trẻ còn bú, miệng còn hơi sữa.

Hoi-hóp. Xem thoi-thóp.

Hói

Hói. Nói sợ rụng hết tóc : *Hói đầu, hói trán.*

Hỏi

Hỏi. Han, nói tỏ ý mình muốn biết việc gì để người ta đáp lại : *Hỏi tên, hỏi chuyện.*

Hỏi-han. Cũng nghĩa như hỏi : *Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi-han* (K). || **Hỏi thăm.** Hỏi cho biết tin, biết chỗ : *Hỏi thăm bạn, hỏi thăm nhà.* || **Hỏi vợ.** Dạm vợ.

VĂN-LIỆU. — *Hỏi thầy tu mượn lược.* — *Bắc thang lên hỏi ông trời, Những tiền cho gái có đòi được không.* — *Hỏi ông, ông mắc tụng-đình, Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha* (K).

Hom

Hom. 1. Nan bằng tre vót để đan, để ghép : *Hom lược, hom tranh, hom rỏ.* Nghĩa rộng : Nói cái nan ở miệng lò, miệng giỏ để cho cá vào được mà không ra được : *Chồng như rỏ, vợ như hom.* — 2. Cái khung đan ở trong : *Han hom ngựa giầy, ghép hom quạt.*

Hom. Cái râu ở đầu hạt lúa : *Hạt thóc có hom.* Nghĩa rộng : Cái tua ở trong khóa : *Hom khóa.*

Hom. Xương dăm : *Hom cau, hom cá.*

Hom. Gầy còm : *Đói còm thì mặt phải hom.*

Hom-hem. Gầy còm ốm yếu : *Hom-hem như anh nghiện.*

Hóm

Hóm. Tinh khôn, láu-lỉnh : *Thằng bé này hóm lắm.*
Hóm-hình. Cũng nghĩa như hóm.

Hòm

Hòm. 1. Cái rương đóng bằng gỗ để đựng quần áo và đồ vật : *Hòm tiền, hòm quần áo.* — 2. Cái quan-tài : *Mua hòm để chôn người chết.*

Hòm chân. Thử hòm lớn, có chân. || **Hòm rương.** Hòm lớn, trong để đồ, mặt làm giường nằm. || **Hòm xe.** Thùng xe.

VĂN-LIỆU. — *Tay hòm chìa khóa.* — *Ăn cơm hòm, nằm giường hòm.* — *Mang hòm áo phớ đánh ngân tức thì (Ng-d-m).*

Hòm

Hòm. Sâu lổm vào : *Cửa hang sâu hòm.*

Hòm-hòm-hòm. Sâu lổm xuống : *Tách ra một lỗ hòm hòm-hòm (X-H).*

Hòm

Hòm. Sâu xuống : *Mắt hòm.*

Hon

Hon. Xem « tí hon ».

Hon-hôn. Xem hôn-hôn.

Hòn

Hòn. Viên tròn : *Hòn ngọc, hòn bi, hòn đạn.* Nghĩa rộng : Một cục, một khối : *Hòn gạch, hòn đá, hòn núi.*

VĂN-LIỆU. — *Hòn nhau về hòn đất.* — *Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại.*

Hòn

Hòn. Màu da hung-hung đỏ của trẻ con mới đẻ : *Đỏ hòn.*

Hòn-hôn, thường nói là « hon-hôn ». **Hoi hòn :** *Đưa bé m ri đẻ, da đỏ hôn-hôn.*

Hong

Hong. Đề hừng nắng, hừng gió cho chóng khô ráo : *Quần áo còn ẩm đêm hong gió.*

Hóng

Hóng. Đón lấy, hứng lấy : *Hóng gió, hóng chuyện.*

Hông

Hông. 1. Mong : *Lưới biển, đưng hông làm giàu.* — 2. Gán, sấp : *Đôi thầy nhận yến dũ hông đầy niên (K).*

VĂN-LIỆU. — *Cái vòng danh lợi cong cong, Kẽ hông ra khỏi, người mong chui vào.* — *Nghiêu vàng thân ấy dễ hông bỏ sao (K).* — *Bề trung chống vững, mưu thâm chớ hông (Nh-d-m).*

Hông

Hông. Hư đi, không được, không thành : *Máy hồng, thi hồng, hồng ăn.*

VĂN-LIỆU. — *Hông nời vợ rể.* — *Xôi hồng, bông hồng.* *Thế-gian được vợ hồng chồng, Há phải tiên non bằng mà được cả đôi.* — *Tài bàng-nhân thâm-hoa lỗ ra cũng hồng (Phù thi hồng).*

Hông. Hụt đi, không tới nơi, lơ-lửng giữa không : *Treo hồng, chân hồng.*

Họng

Họng. Một bộ-phận ở trong cổ, đầu thực-quản và khí-quản. Nghĩa rộng : Cái lỗ ở giữa cổ say hay trên đầu cột : *Họng cổ, họng cột.*

VĂN-LIỆU. — *Khỏi họng bọng dơ (T-ng).*

Hóp

Hóp. Lổm vào : *Má hóp.*

Hóp. Thử tre nhỏ và thẳng : *Thường dùng hóp để làm cần câu hay sào mìn.*

Họp

Họp. Tự hội : *Họp việc làng, họp hội-đồng.*

VĂN-LIỆU. — *Họp chợ lấy người.* — *Chợ chưa họp kẻ cấp dũ đến (T-n).*

Hót

Hót. Tiếng chim kêu ra có điệu : *Chim họa-mi hót hay.* Nghĩa rộng : tán-tĩnh, nịnh-nọt : *Hót chủ để hại bạn.*

VĂN-LIỆU. — *Hót như khướu.* — *Ve kêu vượn hót nào tày (K).* — *Chim kêu vượn hót bốn bề nước non (L-V-T).*

Hót. 1. Dọn, bốc đi cho sạch, cho gọn : *Hót rác, hót dũ.* — 2. Bám quàng lấy cổ : *Hót cổ nhau mà đi.*

Hô

Hô. Giơ ra, vầu ra : *Hô răng.*

Hô 呼. I. Gọi to, kêu to : *Hi hô lên mấy tiếng.*

Hô-hào. 〇 嗥. Kêu, rú, cồ động : *Hô-hào làm việc nghĩa.* || **Hô-hoán.** 〇 喚. Kêu gọi cầu cứu : *Thấy cướp đến hô-hoán rần-rĩ.* || **Hô-thần.** 〇 神. Phép phù-thủy, gọi thần lên để kêu hỏi hay sai khiến.

VĂN-LIỆU. — *Hô thần nhập diệu (T-ng).* — *Hô phong hoán vũ (T-ng).*

II. Thở (không dùng một mình).

Hô-hấp. 〇 吸. Thở ra hút vào : *Loài sinh-vật cần phải hô-hấp.*

Hổ

Hổ. Lổ sâu : *Sa chân xuống hổ.*

VĂN-LIỆU. — *Giạt nhau xuống hổ (T-ng).*

Hổ. Thử cá nhỏ ở biển, mình dài và giẹp.

HỒ

HỒ. Cũng nghĩa như tiếng hầu, tiếng gần : Vợ con chưa có, biết hồ cày ai.

VĂN-LIÊU. — Tới quê nhà đã hồ tên ba trứng (Ph-Tr). — Niềm thương nỗi nhớ biết hồ có người (Nh-d-m)

HỒ 湖. Vũng nước sâu và rộng : Hồ sen, hồ Táy, hồ Hoàn-kiểm.

Hồ-hải ○ 海. Hồ và biển. Nghĩa bóng : Nói người hào hiệp : Người trượng-phu có chí hồ-hải.

VĂN-LIÊU. — Năm hồ bảy miếu một mình ta (thơ Phạm Đình-Trọng). — Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.

Hồ 壺. Bàu đựng rượu : Thơ lưng lúi, rượu lưng hồ.

Hồ 糊. 1. Chất dính nấu bằng bột gạo, dùng để dán : Có bột mới gột nên hồ. Nghĩa bóng : Các thứ keo, các thứ nhựa pha với nước để dán. — 2. Cháo loãng quấy bằng bột để cho người yếu ăn : Người yếu phải ăn hồ.

Hồ-khâu ○ 口. Nói người đi kiếm ăn nuôi miệng : Đi hồ-khâu tha-phương.

VĂN-LIÊU. — Mâu hồ đã mất đi rồi (K). — Thơ may ăn dở, thơ vẽ ăn hồ. — Song hồ nửa khép cánh mây (K). — Giở hồ, giở chào.

Hồ 糊. Dùng chất bột bôi vào tờ lụa cho cứng để dệt : Hồ the, hồ sợi.

Hồ 狐. Loài cáo : Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh (Nh-d-m).

Hồ-ly ○ 狸. Con cáo. || **Hồ-ly-tinh** ○ 狸精. Thường nói tắt là hồ-tinh. Loài cáo đã thành linh. || **Hồ-nghi** ○ 疑. Nghi ngờ chưa quyết : Thấy việc âm-muội ai cũng hồ-nghi.

Hồ 孤. Cái cung (không dùng một mình).

Hồ thí ○ 矢. Cung tên. Nói người có chí lập công ở phương xa : Thỏa lòng hồ thí, rõ mình đại can (Nh-d-m).

Hồ 胡. Càn, bậy (không dùng một mình) : Hồ tr, loạn tướng.

Hồ-hành ○ 行. Làm càn : Không nên mạo-muội hồ-hành.

Hồ 胡. Rợ mọi : Rằng phen này quyết chẳng dung giặc Hồ (Nh-d-m).

Hồ-cầm ○ 琴. Thứ đàn của rợ Hồ : Nghề riêng ăn đứt Hồ-cầm một chương.

Hồ 胡. Tên một họ : Hồ Quý-Lý.

Hồ-diệp 蝴蝶. Con bướm-bướm : Ấy là hồ-diệp hay là Trang-sinh (K).

Hồ-đồ 糊塗. Không rõ ràng, không minh-bạch : Làm việc lớn không nên hồ-đồ.

Hồ Quý-Lý 胡季犛. Quan nhà Trần cướp ngôi vua lập thành nhà Hồ.

Hồ-tiêu 胡椒. Thứ hạt có chất cay, dùng làm đồ gia-vị.

HỒ

HỒ. Tủi, thẹn : Hồ sinh ra phen thơ đảo (K).

Hồ người. Trông thấy mà thẹn : Hồ người cáo bệnh xin về kéo lâu (L-V-T).

VĂN-LIÊU. — Thấy chữ vô văn đứng hồ người. — Sao cho không hồ với trong cao đầy (Nh-d-m). — Buộc lòng thiết-thạch hồ người tu-mi (Nh-d-m).

HỒ 虎. Con cọp, con khải, thuộc loài thú dữ ở rừng.

Hồ-cốt ○ 骨. 1. Xương hồ. — 2. Cao nấu bằng xương hồ. || **Hồ-khâu**. 1. Kẽ ở giữa ngón tay cái với ngón tay trỏ : Đánh toạc hồ-khâu. — 2. Tia máu ở ngón tay trỏ của trẻ con, khi sài yếu mới nổi lên : Trẻ con sài phải xem hồ-khâu. || **Hồ-phù** ○ 符. 1. Cái dấu của quan võ, cái nôm làm hình đầu hồ. — 2. Hình mặt hồ : Áo nậu thêu hồ-phù. — **Đeo mắt nạ hồ-phù**. || **Hồ-trướng** ○ 帳. Trướng của quan võ ở khi đi đánh giặc.

Hồ-lửa. Tên một loài rắn độc, mình nhỏ, có khoang đỏ.

Hồ-mãng. Tên một loài rắn độc, trông thấy người thì bạch cái mang ra.

Hồ-phách 琥珀. Nhựa cây thông ở dưới đất lâu năm kết dẫn lại : Khuy hồ-phách.

HỔ

HỔ 估. Định giá : Hồ giá hàng.

HỔ 隨. Đi theo sau (không dùng một mình).

Hổ-giá ○ 駕. Nói các quan đi theo xe vua. || **Hổ-tụng** ○ 從. Theo hầu vua : Vua đi đâu có hàng trăm người hổ-tụng.

HỔ 互. Lăn lượt, đáp đối (không dùng một mình).

HỔ-giao ○ 交. Đi lại giao du với nhau. || **HỔ-trợ** ○ 助. Giúp lẫn nhau.

HỘ

HỘ 護. 1. Đỡ, giúp : Làm hộ việc này. — 2. Giữ gìn : Hộ dè.

Hộ-chiếu ○ 照. Giấy thông-hành. || **Hộ-tang** ○ 喪. Nói người thân-thích lo liệu giúp việc tang cho hiếu-chủ : Xuân đường kịp gọi sinh về hộ-tang (K) || **Hộ-tống** ○ 送. Đi theo để trông nom gìn-giữ trong lúc đi đường : Dọc đường hộ-tống về quê châu Thương (Nh-d-m). || **Hộ-thân** ○ 身. Phòng giữ cho mình : Bèn mình giết để hộ-thân (K). || **Hộ-vệ** ○ 衛. Giữ-gìn chống đỡ : Quan đi bat cướp đem lính đi hộ-vệ.

HỘ 戶. 1. Nhà.

Hộ-khâu ○ 口. Số nhà số người, dùng để nói chung dân-số : Số hộ-khâu ở Hà-nội mỗi ngày một tăng lên. || **Hộ-tịch** ○ 籍. Sổ biên dân số : Làng nào cũng phải có hộ-tịch.

II. Nói chung về nhân-dân, tài sản, thuế-mã : Luật hộ, bộ hộ, việc hộ.

Hộ-pháp 護法. Vị thần coi giữ pháp-giới của nhà phật : *To như ông hộ-pháp.*

VĂN-LIỆU. — Hộ-pháp không thêm cần chặt. — Hộ-pháp nào ăn tép (T-ng).

HỐC

Hốc. 1. Lỗ to : *Hốc cây, hốc đá.* — 2. Gãy lổm vào : *Gãy hốc xương ra.*

Hốc-hác. Trỏ bộ gãy lổm vào, giờ xương ra : *Kém ăn kém ngá trông người hốc-hác.*

Hốc (tiếng thông tục). Ăn một cách thô tục như lợn : *Lợn hốc cám.*

HỘC

Hộc. Trào ra, tuôn ra : *Hộc máu.*

Hộc hộc. Thường nói là hồng-hộc. Thở rất mạnh : *Chạy thở hồng-hộc.*

Hộc. Tiếng lợn gầm lúc giận dữ. Nghĩa rộng : Nói người kêu gào to trong khi giận dữ : *Chưa đánh đã chu hộc lên.*

Hộc斛. Đò dong lường đời xưa, tích lượng là 10 đấu.

Hộc-tốc 彀 彀. Dáng sợ hãi. Dùng sang tiếng ta là chạy nhanh, mạnh quá, thở hộc lên : *Hộc-tốc giốc gan.*

HÔI

Hôi. Nói mũi khó ngửi như mũi bọ xít, chuột chù : *Hôi như lỗ cú.*

Hôi-hám. Cũng nghĩa như hôi. || **Hôi-nách.** Một thứ bệnh ở nách có mùi hôi. || **Hôi-tanh.** Hôi và tanh. Nghĩa rộng : Nói người như bán : *Tuồng chi là giống hôi tanh (K).*

VĂN-LIỆU. — Xưa nay ăn dẫu ở dẫu, Bấy giờ có bì chề bầu rắng hôi. — Minh nào sánh với tanh hôi (Nh-d-m).

Hôi. 1. Mót nhặt những cái còn sót lại : *Hôi cá.* — 2. Đánh ngăm, lấy ngăm : *Đánh hôi. Hôi của đám cháy.*

Hôi 灰. Tro. Nghĩa bóng : *Nguội.*

Hôi lãnh 冷. Nguội lạnh : *Việc lâu năm đã hôi lãnh.* ||

Hôi-tâm 心. Nguội lòng : *Anh-hùng đến lúc vận cùng cũng phải hôi-tâm.*

Hôi-hôi. Còn nóng : *Cơm vừa xới ra nóng hôi-hôi.* Nghĩa rộng : Chưa lâu : *Việc còn hôi-hôi mà đã nhanh ngay.*

HÔI

Hối. Thúc giục : *Hối thợ làm cho mau.*

Hối 悔. Ăn-năn : *Làm lỗi rồi biết hối ngay.*

Hối-bất-cập 不及. Hối không kịp : *Ăn chơi quá độ bấp giờ hối bất cập.* || **Hối-cải 改.** Ăn-năn đổi lỗi : *Người có lỗi phải biết hối-cải.* || **Hối-hận 恨.** Ăn-năn và ăn-hận : *Làm việc phải, dù có thiệt hại cũng không hối-hận.* || **Hối-ngộ 悟.** Ăn-năn và tỉnh-ngộ : *Trước say đắm vào đường tình-dục, nay đã biết hối-ngộ.* || **Hối-quá 過.** Ăn-năn điều làm-lỗi : *Biết hối quá mới nên người khá.*

Hối 誨. Dạy bảo : *Giáo hối.*

Hối-dâm 淫. Khêu gợi ra những điều tà-dâm : *Không nên cho trẻ đọc những sách có tính cách hối-dâm.*

Hối 晦. Ngày cuối tháng không có trăng : *Sóc vụng hối huyên.* Nghĩa rộng : tối : *Câu văn hối nghĩa.*

Hối 賄. Đút lót (không dùng một mình).

Hối-lộ 賂. Đút lót : *Quan tham hay ăn của hối-lộ.*

Hối 匯. Mua ngân-phiếu của nhà ngân-hàng gửi cho người khác.

Hối đoái 兌. Hối là gửi tiền nhà ngân-hàng. Đoái là lĩnh tiền ở nhà ngân-hàng. Nói chung về sự lĩnh tiền và gửi tiền ở nhà ngân-hàng : *Gặp lúc kinh-tế khủng-hoảng, sự hối-đoái của các nhà ngân-hàng cũng giảm đi.*

HÔI

Hôi. Hai bên đầu nhà : *Hai đầu hôi.*

Hôi 回. Một cơn, một đoạn, một lúc : *Hôi đỏ, hồi đen, hồi chuông, hồi trống.* Tuồng chia làm mấy hồi.

VĂN-LIỆU. — Quà chơi lại gặp hồi đen (K). — Tiếng loa thị-sự, hồi còi thu quân (Nh-d-m). — Thu quân hồi trống về nhà (Nh-d-m). — Cờ giàng nhất lự, trống hồi tam liên (Nh-d-m).

Hôi 回. Trở về, trả lại : *Vận nhà ấy đã đến lúc hồi. Chết đi hồi lại.*

Hôi-âm 音. 1. Tiếng vang phản lại : *Nói ở trong hang thời nghe thấy hồi-âm.* — 2. Tin trả lời : *Thư gửi đi còn đợi hồi-âm.* ||

Hôi-dân 民. Nói người có chức-tước bị tội, phải về làm thường-dân : *Họa lây cũng phải cách quyền hồi-dân (Nh-d-m).* ||

Hôi-dầu 頭. Quay đầu nghĩ lại, hối lại và chịu hàng-phục : *Trước phóng-dăng nay đã biết hồi-dầu. Kể thù-nghịch hồi-dầu.* ||

Hôi-hộ 護. Quanh co che dầy không muốn tỏ rõ cái lỗi : *Câu nói có ý hồi-hộ.* ||

Hôi-hưu 休. Về hưu : *Quan hồi-hưu.* ||

Hôi-loan 憐. Nói vua ngự đi chơi đâu trở về ||

Hôi-môn 門. Nói cửa-cái đồ đạc của người con gái đem về nhà chồng lúc cưới : *Con gái nhà giàu có nhiều của hồi-môn.* ||

Hôi-sinh 生. Sống lại : *Thuộc hồi-sinh.* ||

Hôi-tâm 心. Nghĩ lại, hối lại : *Khuyến răn mãi cũng phải hồi-tâm.* ||

Hôi-tỉnh 省. Tỉnh lại : *Người phải cảm ngất đi đã hồi-tỉnh.* ||

Hôi-thiên 天. Xoay đời lại cơ trời : *Người anh-hùng có cái thủ-doạn hồi-thiên.* ||

Hôi-thủ 首. Ngoảnh đầu lại, nghĩ lại : *Hồi-thủ 30 năm về trước.* ||

Hôi-trang 裝. Đi xa, thu xếp hành-lý để trở về : *Đành tình, sinh mới quyết lòng hồi-trang (K).*

VĂN-LIỆU. — Trong cơ àn cực, dương hồi khôn hay (K).

Hôi 蒾. Loại cây có quả dùng làm dầu : *Dầu hôi.*

Hôi-hương 香. Hoa hôi dùng làm vị thuốc.

Hôi 廻. Quanh (không dùng một mình).

Hôi-tị 避. 1. Đi quanh để tránh đường : *Đám rước thần có biển hồi-tị.* — 2. Làm quan, xử án, chấm thi, có người thân thuộc ở đấy thì phải tránh : *Bố con cùng làm quan một lĩnh, theo lệ phải hồi-tị.*

Hồi-giáo 回教. Tôn-giáo của người Hồi-hồi, thờ ông Mô-hân mặc-đức (Mohamed).

Hồi-hồi 回回. Một dân tộc ở về Trung-Á.

Hồi-hộp. Nói về có việc gì làm quả tim dộn-đực không yên : *Có việc lo sợ, trong lòng hồi-hộp không yên.*

HỘI

Hội 會. I. 1. Cuộc họp đông người : *Hội buôn, hội đánh quần.* — 2. Đám vui có đông người đến xem : *Hội Chèm.* — *Làng vào đám mở hội.*

Hội-dồng 同. Sự hội - họp đông người để bàn việc công : *Hội-dồng thành-phố.* || **Hội-hè**. Nói chung về các hội vui : *Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội-hè.* || **Hội-quán** 館. Nhà tụ họp bàn-bạc của một hội : *Hội quán của khách Quảng-đông.* || **Hội-trưởng** 長. Người đứng đầu một hội. || **Hội-viên** 員. Người có chân trong hội.

VĂN-LIỆU. — *Đông như đám hội.* — *Cùng người một hội một thuyền dẫu xa (K).* — *Xót người trong hội đoan-trưởng đòi con (K).*

II. Buổi, lúc, thời : *Công-danh gặp hội thanh-niên đương vira (Nh-đ-m).*

VĂN-LIỆU. — *Nay đã gặp hội long-vân (L-V-T).* — *Bằng bay, còn nhây còn chờ hội sau (Nh-đ-m).* — *Long-đông mấy hội, gặp-ghềnh mấy phen (Nh-đ-m).* — *Chế-khoa gặp hội trường-văn (K).*

III. Một khoa thi về mùa xuân ở kinh-đô, để cho các cử-nhân vào thi trước khi thi đình : *Thi hương, thi hội, thi đình, một phen (Nh-đ-m).*

Hội-nguyên 元. Đổ đầu thi hội || **Hội - thí** 試. Thi hội : *Một phen hội-thí đua lái (Nh-đ-m).*

Hội 會. I. Họp, gặp : *Hội nhau lại mà bàn.*

Hội-âm 飲. Họp nhiều người lại uống rượu : *Quần tiên hội-âm.* || **Hội-diện** 面. Họp mặt : *Hai bên đã hội-diện, bàn định xong rồi.* || **Hội-diễn** 典. Sách họp đủ các chế-độ lệ-luật một triều : *Đại-Nam hội-diễn.* || **Hội-hàm** 銜 (tiếng-việc quan). Nói hai hay nhiều quan họp lại làm một tờ công-văn về việc gì : *Quan hai tỉnh hội-hàm cùng làm biên-bản về việc chia đất bãi.* || **Hội-hợp** 合. Họp mặt với nhau : *Bảo cho hội-hợp chí kỳ (K).* || **Hội-nghị** 議. Họp nhau lại để bàn việc : *Hội-nghị việc nước.* || **Hội-ngộ** 遇. Gặp-gỡ : *Ngẫm cơ hội-ngộ đã đành hôm nay (K).* || **Hội-sở** 所. Chỗ hội họp. || **Hội-thương** 商. Họp bàn về việc giao-tế và việc chính-trị : *Sứ-thần hai nước hội-thương.* || **Hội-yến** 燕. Họp nhau lại để ăn yến.

II. Hiểu : *Tôi chưa hội được cái ý của ông.*

Hội-ý 意. Hiểu ý : *Nói qua tôi đã hội-ý rồi.*

Hội 繪. Vẽ (không dùng một mình).

Hội-họa 畫. Nói chung về việc vẽ.

Hội 潰. Vỡ đê (không dùng một mình).

Hội-khâu 口. Chỗ đê vỡ : *Độc dân-phu hàn chỗ hội-khâu.*

Hội (cửa). Cửa sông Lam chảy ra biển, ở địa-phận xã Hội-thống, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh.

Hội-an 會安. Tên một cửa biển ở tỉnh Quảng-nam (Trung-kỳ).

HÒM

Hòm. Buổi chiều tối : *Đầu hòm, sớm mai.* Nghĩa rộng : *Nói cả một ngày : Hòm nay, hòm qua.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn bữa hòm, lo bữa mai.* — *Đi đêm về hòm.* — *Giàu chiều hòm, khó sớm mai.* — *Trờ hòm mây kéo tối âm (K).* — *Xót người tựa cửa hòm, mai (K).*

HÔN

Hôn. Đem môi vào má mà hút kêu lên : *Mẹ hôn con.*

Hôn-hit. Hôn bằng mồm, hit bằng mũi. Nói chung về sự hôn.

Hôn 昏. Tối tăm (không dùng một mình).

Hôn-mê 迷. 1. Ngu tối : *Trẻ hôn mê học không được* — 2. Bất tỉnh nhân-sự : *Người ốm đã hôn mê thì khó chữa.* ||

Hôn-ngu 愚. Tối-tăm ngu dốt : *Dần-tri còn hôn-ngu.*

Hôn 婚. Cưới vợ : *Cần hôn, kết hôn.* Nghĩa rộng : *Nàng dâu : Từ nữ hôn tể.*

Hôn-nhân 姻. Hôn là bố mẹ nàng dâu, nhân là bố mẹ chàng rể. Nói chung về việc cưới xin : *Việc hôn-nhân của con-cái không nên ép ường.* || **Hôn-thư** 書. Giấy giao kèo làm trước khi cưới : *Ngày trước con nhà phú quý ký nhau thường hay làm hôn-thư.*

HỒN

Hồn 魂. Phần thiêng-liêng vô hình của người : *Người ta có phần hồn, phần xác.*

Hồn-bạch. Miếng lụa để trên ngực người sắp chết, sau thất lại thành bình để thờ khi chưa có thần-chủ.

VĂN-LIỆU. — *Ba hồn bảy vía.* — *Hồn xiêu, phách lạc.* — *Hồn Trương-Ba xương da hàng thịt.* — *Hồn còn mừng nặng lời thề (K).* — *Máu theo nước mắt hồn lìa chiêm-bao (K).* — *Nào hồn Tinh-vệ biết theo chốn nào (K).* — *Hồn què theo ngọn mây lặn xa xa.*

Hồn 渾. Hoàn-toàn tự-nhiên (không dùng một mình).

Hồn hậu 厚. Thuần-hậu : *Tính người hồn-hậu.* || **Hồn-nhiên** 然. Tự-nhiên thuần-toàn : *Người tu đức đạo thì tinh-khi hồn-nhiên như trẻ con.*

HỒN

Hồn-hèn. Thờ một cách mệt nhọc : *Người già trèo thang thờ hồn-hèn.*

HỒN

Hồn 混. Lẫn lộn, không có thứ-tự. Dùng sang tiếng nôm có nghĩa là xác-láo, vô-lẽ : *Trẻ con nuông lẫm thì sinh hồn.*

Hỗn-âu 鬪. Đánh lẫn lộn nhau: *Đám đông người cãi nhau rồi thành hỗn-âu.* || **Hỗn-chiến** 戰. Quân hai bên giao chiến lẫn lộn với nhau: *Lúc hỗn-chiến thì quân hai bên cùng thiệt hại nhiều.* || **Hỗn-độn** 沌. Lẫn lộn, không có trật-tự: *Giấy má dẽ hỗn-độn thì khó tìm.* || **Hỗn-hào**. Láo xáo: *Không nên hỗn-hào với bậc phụ-huynh.* || **Hỗn-hợp** 合. Hợp lẫn lại với nhau: *Đạm-khi với dưỡng-khi hỗn-hợp thành không-khi.* || **Hỗn-loạn** 亂. Rối loạn: *Bình-pháp không nghiêm thì cơ-ngũ hỗn-loạn.* || **Hỗn-mang** 茫. Nói về thời-đại còn mờ mịt chưa khai-thông. || **Hỗn-nhất** 一. Gồm lẫn làm một: *Nam bắc hỗn nhất.* || **Hỗn-tạp** 雜. Lẫn lộn: *Nhà nhiều chủ hỗn-tạp khó ở.*

Hỗn 溷. Văn đục (không dùng một mình).

Hỗn-trọc 濁. Cũng nghĩa như hỗn: *Người cạo khiếm không ưa đời hỗn-trọc.*

Hộn

Hộn. Tính dồn lại, tính trực lại: *Hộn số, hôn liền.*

Hộn đường. Đun nước mía chế-tạo thành đường.

Hông

Hông. Phần trong thân thể người, ở đầu hai bên đùi dưới mạng mỡ. Tiếng đường trong là phần ở hai bên bụng dưới cạnh sườn.

VĂN-LIÊU. — *Cả vú to hông, cho không chảng màng* (T-ng).

Hông. Chỗ to.

Hông. Bỏ gạo nếp vào hông mà hấp cho chín: *Hông xôi.*

Hông

Hông 吼. Kêu rống lên: *Hà-đông sư-tử hồng.*

Hông-hách. Lấy uy-lực mà dọa nạt: *Những tay hào-cường hay hồng-hách.*

Hông

Hông. Giống cây thuộc về loài cây, có quả ăn được: *Hông ngâm, hồng đỏ.*

Hông Hạc. Thứ hồng sản ở làng Bạch-hạc. || **Hông Lạng**. Thứ hồng sản ở tỉnh Lạng-sơn. || **Hông-ngâm**. Thứ hồng phải ngâm nước rồi mới ăn được: *Hoài hồng ngâm cho chuột vọc.*

VĂN-LIÊU. — *Đôi tay cầm đôi quả hồng, Quả chát phần chông, quả ngọt phần trái.* — *Đỏ như quả hồng Tàu.* — *Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè* (C-d).

Hông. Thứ cây nhỏ, thuộc về loài tầm-xuân, hoa có sắc, có hương: *Hông quế, hồng bạch, hồng nhung.*

Hông 紅. Màu đỏ: *Má hồng, khăn hồng, phâm hồng.*

Hông điệp 葉. Lá đỏ. Lấy điển Vu-Hựu đời Đường

nhặt được cái lá đỏ ở ngòi ngư-câu của một cung-nhân để thợ thả ra, rồi sau kết-duyên với nhau: *Hông-diệp xích-thằng.* || **Hông-đơn** 丹. Tên một vị thuốc. || **Hông-hoa** 花. 1. Một vị thuốc. — 2. Tiết dẽ, tiết bò dẽ đông lại ăn sống. || **Hông-hồng**. Màu hơi đỏ: *Má đỏ hồng-hồng.* || **Hông-lâu** 樓. Lầu hồng, nơi các ca-nữ ở: *Gái hồng-lâu.* || **Hông-nhan** 顏. Mặt đỏ, nói người đàn bà đẹp: *Kiếp hồng-nhan có mỏng-mạnh* (K). || **Hông-quần** 裙. Quần đỏ, nói về đàn bà con gái nhà sang-trọng: *Phong-lưu rất mực hồng-quần* (K). || **Hông-tâm** 心. Cái đích ở giữa bia đề bắn: *Bắn trúng hồng-tâm.* || **Hông-thập-tự** 十字. Chữ thập đỏ, hiệu-hiệu của cuộc y-tế trong quân-đội. || **Hông-trần** 塵. Bụi hồng, nói về cõi đời: *Một xe trong cõi hồng-trần như bay* (K).

VĂN-LIÊU. — *Muôn hồng, nghìn tia đua tươi* (K). — *Ngập ngừng then lục, c hồng* (K). — *Lông nào hồng rụng, thắm rời chẳng đau* (K). — *Mời người cơn vịnh chưa phai giọt hồng* (K). — *Hồng-kỳ báo-tiếp.*

Hông 鴻. Chim thuộc về loài ngỗng: *Cánh hồng bay bông tuyết vời* (K).

Hông-mao 毛. Lông chim hồng, nói vật rất nhẹ: *Giao Thái-sơn nhẹ tựa hồng-mao* (Ch-Ph-n).

Hông 洪. Lớn (không dùng một mình): *Hông-phúc.*

Hông-ân 恩. Ôn lớn: *Muôn đời hồng-ân.* || **Hông hoang** 荒. Mênh-mông mờ-mịt: *Vũ-trụ hồng-hoang.* || **Hông-mông** 蒙. Cũng nghĩa như hồng-hoang. || **Hông-phúc** 福. Phúc lớn: *Nhà có hồng-phúc.* || **Hông-quân** 鈞. Trỏ ở ngoài trời: *Hông-quân vớ khách hồng-quần* (K). || **Hông-thủy** 水. Nước to: *Đi buôn gặp năm hồng-thủy.*

Hông-bàng 鴻龐. Họ thủy-tổ nước Nam.

Hông-đức 洪德. Niên-hiệu vua Lê Thánh-tôn.

Hông-hà 紅河. Tên con sông cái ở Bắc-kỳ.

Hông-hải 洪海. Tên bể nhỏ ở vào gáp-giới Á-châu và Phi-châu.

Hông-lạc 鴻貉. Tức là Hồng-bàng và Lạc-long.

Hông-lô 鴻臚. Tên một chức quan trong triều hàm tứ-phàm.

Hông-mao 紅毛. Tên gọi người nước Anh-cát-lợi.

Hông-phạm 洪範. Tên một thiên trong kinh Thư của Co-tử bày cho vua Võ-vương nhà Chu.

Hông

Hông. Trống: *Lố hồng.*

Hông-hềnh. Trống-trái. Nghĩa bóng: không được kín chuyện. *Chuyện kín không nên nói với người lố-hềnh.*

Hông

Hông. Nói trẻ con nhờn hỗn: *Trẻ con nuông lẫm thì sinh hồng.*

HỘP

Hộp. Tráp còn : *Hộp ấn*. Nghĩa rộng : nói các đồ dùng có nắp để đựng đồ vật : *Hộp phấn, hộp bút*.

HỐT

Hốt. Hai tay dứa lại mà lấy lên, bốc lên : *Hốt gạo dờ dưới đất*.

Hốt cái. Người cầm cái đánh lú, đánh me. || **Hốt lú.** Một lối cờ bạc, bốc tiền mà xía bốn đồng một. || **Hốt me.** Một lối cờ bạc tựa như đánh lú. || **Hốt thuốc.** Bóc các vị thuốc thành một thang. Nghĩa rộng : nghề làm thầy thuốc

Hốt 忽. Phần 10 một ty : *Ly, hào, ty, hốt*.

Hốt 忽. Chợt, thỉnh-linh.

Hốt-nhiên — 然. Thỉnh-linh, chợt : *Hốt-nhiên ở đầu đến*.

VĂN-LIỆU. — *Hốt hỷ, hốt nộ*.

Hốt 惚. Sợ.

Hốt-hoảng — 慌. Xem hoảng-hốt.

Hốt 笏. Lễ khi người ta cầm ở tay trong khi mặc triều-phục : *Hai vàng, hốt bạc*.

Hốt 笏. Một nén bạc.

HỘT

Hột. Xem hạt.

HƠ

Hơ. Đều gần lửa cho khô, cho nóng : *Hơ áo cho khô*.

VĂN-LIỆU. — *Da hơ phải lửa thì co, Bánh dày phải lửa thì to phồng-phồng*. — *Khác màu nấu chuối khác mùi hơ qua* (Nh-đ-m). — *Ông hơ khăn áo, bà hơ mặt mày* (L-V-T).

HỚ

Hớ. Không sành, không tinh, khờ : *Nói hớ, mua hớ*.

Hớ-hênh. Ăn nói cư-xử vô ý, không được kín-đáo : *Hớ hênh ra nữa tội thì làm sao* (H-Chừ).

VĂN-LIỆU. — *Cháu tôi thơ dại muốn vản hớ-hênh* (H-Chừ).

Hớ-hớ. Thường nói là hơ-hớ. Nói người con gái đương tơ : *Gái hờ-hớ tội gì mà đi lấy lẽ*.

HỜ

Hờ. 1. Để làm vì, để tạm : *Chống hờ, lấy vợ để hờ*. — 2. Không chắc-chắn : *Đóng cửa hờ*. — 3. Không thực tâm, không chủ ý : *Khiêng hờ, làm hờ*. Nghĩa bóng : không thân mật : *Quen hờ*.

Hờ-hững. Cũng nói là « hững-hờ ». Chênh-mãng, không quan-tâm, không chủ ý : *Trách lòng hờ-hững với lòng* (K). — *Anh em mà hờ-hững như người đứng*.

VĂN-LIỆU. — *Hờ-hững như thiên-triều sang đánh giặc*. — *Từ-công hờ-hững biết đâu* (K)

HỖ

Hỗ. Không kín : *Hỗ cửa, hở nắp, hở chuyện*.

Hỗ-hang. Cũng nghĩa như hở.

VĂN-LIỆU. — *Hỗ cửa cho gió lọt vào*. — *Môi hở răng lạnh*. — *Giấu đầu hở đuôi*. — *Một người thì kín, hai người thì hở*. — *Hỗ môi ra cũng then-thùng* (K). — *Hỗ mồm bụng lại thêm lỗ* (L-V-T). — *Chột đà hở miệng rày xin kín lòng* (Ph-Tr).

Hỗ có nơi nói là « hử ». Tiếng đệm sau câu hỏi : *Cái gì thế hử ?*

HƠI

Hơi. 1. Khi, mùi : *Hơi đất, hơi nước, hơi bùn, hơi khó ngửi*. — 2. Khi hút vào, thở ra : *Gào hểt hơi, tắt hơi*. Nghĩa rộng : một lúc, một quãng, không nghỉ, không dừng : *Uống một hơi, lặn một hơi, hút một hơi*.

Hơi-đầu. Hoài hơi, thừa hơi : *Hơi-đầu mà dặn người đứng*. || **Hơi-hương.** Có đình-dáng máu-mủ : *Người ấy có hơi-hương họ-hàng với tôi*. || **Hơi-văn.** Khi văn : *Hơi văn dài*.

VĂN-LIỆU. — *Quen hơi bén tiếng*. — *Nghe hơi nời chớ*. — *Gái phải hơi trai như thái-lai phải cắt chó*. — *Máu tham hể thấy hơi đồng thì mê* (K). — *Tuy dầm hơi nước chưa lóa bóng gương* (K). — *Giọng văn lú - khẩu hơi bài cầm - tám* (Nh-đ-m). — *Sức người như giúp hơi dương* (Nh-đ-m). — *Xếp tàn-y lại để dành hơi* (thơ cổ).

Hơi. Một tí : *Áo hơi dài*. — *Chạy đã hơi mệt*.

Hơi-hơi. Cũng nghĩa như hơi nhưng nhẹ hơn : *Cuối thu đã thấy hơi-hơi lạnh*.

VĂN-LIỆU. — *Hơi có máu mặt*. — *Hơi có mã dũ khoe mình đẹp* (T-ng).

HỜI

Hời. Rẻ, dễ-dãi : *Mua hàng được giá hời*, — *bán hời giá*.

Hời-hợt. Nói tính người dễ - dãi, không thâm-thiền : *Người ấy chỉ hời-hợt bề ngoài*.

VĂN-LIỆU. — *Cái giá khoa-danh ấy mới hời* (thơ cổ).

Hời. Tiếng gọi người Chiêm-thành : *Tỉnh Bình-thuận có nhiều dân Hời*.

HỖI

Hỏi. Thỏa, bằng lòng : *Hỏi lòng, hỏi dạ*.

VĂN-LIỆU. — *Giàu hỏi, khó phiền* (T-ng).

Hỏi. Nói về sắc ngựa màu tro hơi vàng.

HỖI

Hỏi. Tiếng gọi người ngang hàng mình trở xuống : *Đạm-tiên nàng hỏi có hay* (K).

Hỏi-ôi. Tiếng than.

VĂN-LIỆU. — *Lòng này ai tỏ cho ta, hỏi lòng!* (K). — *Một đời nàng hỏi thương ôi còn gì!* (K). — *Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng, Đèn ra trước gió được chăng hỡi đèn?* — *Ai đi đâu đây hỡi ai? Hay là trúc đã nhớ mai, đi tìm*.

Hội

Hội 亥. Hàng cuối cùng trong thập nhị chi : Tuổi hội, năm hội.

Hờm

Hờm. Chỗ hoắm vào : Hờm đá. 崖 H: nhai
Hờm. Câu ghét : Minh mầy đóng hờm.

Hợm

Hợm. Cay, lên mặt, làm bộ : Hợm của, hợm mình.
Hợm-hình. Cũng nghĩa như hợm.

Hơn

Hơn. Tiếng so sánh, chỉ phần ưu-thắng, phần thêm lên. Trái với kém : Người nầy giỏi hơn người kia. Có nghĩa chỉ riêng về giá thóc gạo rẻ : Được mùa thì gạo hơn.
VĂN-LIỆU. — Suy hơn, tính thiệt. — Ăn hơn nói kém. — Người sống hơn đống vàng. — Con hơn cha là nhà có phúc. — Hơn một ngày hay một chước. — Trăm ơn không bằng hơn tiền. — Hơn thóc nhọc xay. — Hơn nhau tấm áo manh quần, Thả ra bóc trần ai đã hơn ai. — Ruộng xa thì bỏ chẳng cày, Chợ xa hơn gạo mấy ngày cũng đi. — Chồng khó giữa làng hơn chồng sang thiên-hạ. — So bề tài-sắc lại là phần hơn (K). — Chữ lành chữ hiểu bên nào nặng hơn (K). — Cỏ cao hơn thước, liễu gãy vài phần (K).

Hớn

Hớn-hở. Trỏ bộ vui mừng : Nói cười hớn-hở.
VĂN-LIỆU. — Chồng giận thì vợ làm lành, Miệng cười hớn-hở rằng anh giận gì. — Khác gì hớn-hở một nhà xuân (Nh-đ-m).
Hớn-hớn. Thường nói là hơn hơn, tươi tỉnh : Nét mặt vui hớn-hớn.

Hờn

Hờn. Dối, giận : Trẻ con hờn, đồ mãi không nín. — Hờn duyên tui phận.
Hờn-mát. Giận một cách mát-mẻ.
VĂN-LIỆU. — Ăn hơn hờn thiệt. — Giầy môi ăn vụng đã xong, Mông môi hay hớt, cong môi hay hờn. — Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh (K). — Đã cầm cái kiếp lại hờn kém duyên (H-Chừ). — Hờn này dằng-dặc muốn đời không quên (Trương-hận ca).
Hờn-hợt. Xem hợt-hợt.

Hớp

Hớp. Ngụm miếng : Uống hớp nước.
Hớp. Há miệng mà ngụm lấy : Hớp một hớp nước.

Hợp

Hợp 合. 1. Hợp ; hòa đồng với nhau : Hợp cổ phần đi buôn. — Tâm đầu ý hợp. — 2. Ghép đúng với nhau :

Hợp phách. — 3. Mỗi lần hai tướng xông vào đánh nhau : Hai tướng đánh nhau 30 hợp không phân được thua.

Hợp-cách 合. Đứng thế-cách : Người ấy hợp-cách ra ừng cứ. || **Hợp-cần** 合. Lễ thành-hôn hai vợ chồng vái nhau rồi cùng uống chung một chén rượu. || **Hợp-cổ** 合. Góp vốn : Hợp-cổ buôn chung. || **Hợp-dồng** 合. Giấy giao kèo : Làm hợp-dồng thu ẻ nhà. || **Hợp-long** 合. Thường nói là hạp-long. (xem hạp-long). || **Hợp-phách.** Ghép mảnh giấy có tên ọc ở quyền thi nào vào quyền ấy : Quyền thi chấm xong đem hợp-phách. || **Hợp-quần** 合. Nói nhiều người kết đoàn với nhau : Nghĩa hợp-quần trong xã-hội. || **Hợp-tác** 合. Đồng tâm hiệp-lực mà làm : Hai đảng phái hợp-tác với nhau. || **Hợp-táng** 合. Chôn chung một huyệt : Hai vợ chồng hợp-táng một huyệt. || **Hợp-tế** 合. Hợp các vị thần lại mà tế. || **Hợp-thức** 合. Cũng nghĩa như hợp-cách.

VĂN-LIỆU. — Này ai vu thác cho người hợp tan (K). — Xót thân chìm nổi, đau lòng hợp tan (K).

Hợp-chúng-quốc 合衆國. Nước nhóm do nhiều nước nhỏ hợp lại : Nước Hoa-kỳ là Hợp-chúng-quốc.

Hợp-phố 合浦. Tên một quận trước thuộc về Giao-châu, nay là châu Khâm, châu Liêm bên Quảng-đông. Tục truyền đời xưa có sản nhiều ngọc châu : Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về (K).

Hớt

Hớt. Gạt lấy, xúc lấy, cắt lấy phần trên hay phần thừa : Hớt bèo, hớt tóc, hớt com dầu nổi. Nghĩa bóng : 1. Ăn chặn hay lấy tranh trước : Nó hớt mất mối lợi của mình. — 2. Nói trước mạch trước : Nói hớt.

Hớt-lẻo. Bép-xếp chuyện người. Hớt ngọn. Ăn chặn trước : Sắp được món lợi, bị người hớt ngọn mất.

VĂN-LIỆU. — Mông môi hay hớt (T-ng).
Hớt-hơ hớt-hải. Trỏ bộ hoảng-hốt sợ-hãi : Hớt-hơ hớt-hải chạy đi báo cướp.
VĂN-LIỆU. — Hớt-hơ hớt-hải nhìn nhau (K).

Hợt

Hợt-hợt. Thường nói là hờn-hợt. Béo-lẻo ngoài miệng : Không nên tin người nói hợt-hợt.

Hu

Hu-hu. Tiếng khóc : Khóc hu-hu.

Hứ

Hứ. Tiếng hiệu gọi nhau ở rừng núi : Đi rừng thường nghe thấy tiếng hứ.

Hứ. Chùm miệng lại mà gọi : Hứ hồn, hứ vía
Hứ-tim. Trò chơi của trẻ con, một đũa đi trốn, một đũa đi tìm : Trẻ con chơi hứ tim.

Hứ-hí. Đùa bỡn âu-yếm : Vợ chồng hứ-hí với nhau.
Hứ-họa. Ngẫu nhiên, họa may : Đi tìm hứ họa mà gặp.